BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN : **KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

NGÀNH/NGHỀ: **KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

TRÌNH ĐỘ : **CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 657 /QĐ-CĐLTTP-ĐT ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm)

Đà Nẵng, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Kế toán tổng hợp là mô đun quan trọng trong chương trình đào tạo kế toán doanh nghiệp cho sinh viên ngành kế toán. Nhằm tạo điều kiện cho sinh viên học tập tốt hơn mô đun này, Khoa kế toán- trường Cao đẳng Lương thực – Thực phẩm tổ chức biên soạn giáo trình " **Kế toán tổng hợp**". Giáo trình này có 3 bài trình bày chi tiết và đầy đủ các nội dung kế toán liên quan đến xác định kết quả và phân phối kết quả hoạt động kinh doanh, lập báo cáo tài chính và phân tích đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp qua báo cáo tài chính đã được lập.

Mặc dù đã cố gắng hết sức nhưng chắc chắn giáo trình vẫn còn nhiều thiếu sót. Các tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp có giá trị khoa học để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Chủ biên

Th.S Võ Thị Hồng Phương, .

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 1

MỤC LỤC 2

BÀI 1. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ PHÂN PHỐI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 4

1. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh 4

1.1. Khái niệm và phương pháp tính kết quả hoạt động kinh doanh 4

1.2. Chứng từ sử dụng 7

1.3. Tài khoản sử dụng 14

1.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh 14

1.5. Ghi sổ kế toán 16

2. Kế toán phân phối kết quả hoạt động kinh doanh 21

2.1. Nội dung và nguyên tắc phân phối kết quả hoạt động kinh doanh 21

2.2. Chứng từ sử dụng 22

2.3. Tài khoản sử dụng 28

2.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh 28

2.5. Ghi sổ kể toán 33

BÀI 2. LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH 41

1. Những vấn đề chung về báo cáo tài chính doanh nghiệp 41

1.1. Khái niệm, mục đích của báo cáo tài chính 41

1.2. Mục đích của báo cáo tài chính 41

1.3. Đối tượng áp dụng 43

1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp 44

1.5. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính 45

1.6. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính 48

1.7. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính 50

1.8. Kỳ lập báo cáo tài chính 51

1.9. Thời hạn nộp báo cáo tài chính 52

1.10. Nơi nhận báo cáo tài chính 52

2. Lập báo cáo tài chính 53

2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN) 53

2.1.1. Phương pháp lập 53

2.1.2. Thực hành 71
2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02-DN) 82
2.2.1. Phương pháp lập 82
2.2.2. Thực hành 87
2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN) 89
2.3.1. Phương pháp lập 89
2.3.2. Thực hành 100
2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B09-DN) 101
2.4.1. Phương pháp lập 101
2.4.2. Thực hành 110
BÀI 3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 134
1. Tổng quan về phân tích tài chính trong doanh nghiệp 134
1.1. Mục tiêu và nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp 134
1.2. Nguồn thông tin sử dụng trong phân tích tài chính 135
2. Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính 135
2.1. Phân tích cấu trúc tài chính 135
2.1.1. Phân tích cấu trúc tài sản 136
2.1.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn 138
2.2. Phân tích cân bằng tài chính 141
2.2.2. Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn 143
3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán 144
3.1. Phân tích khả năng thanh toán hiện hành 144
3.2. Phân tích khả năng thanh toán nhanh 144
3.3. Phân tích khả năng thanh toán tức thời 145
4. Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp 146
4.1. Các quan điểm về kết quả, hiệu suất và hiệu quả 146
4.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh của tài sản 146
4.3. Phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp 148
4.4.Phân tích hiệu quả tài chính của doanh nghiệp : (ROE) 149

BÀI 1. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ PHÂN PHỐI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giới thiệu:

Đây là bài học cung cấp cho người học những kiến thức về pháp pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh, phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp và kế toán kết chuyển xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp.

Mục tiêu:

- Trình bày được phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh, phương pháp hạch toán trong phân phối kết quả kinh doanh.

- Định khoản được các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh, hạch toán đúng các nghiệp vụ phân phối kết quả kinh doanh

- Ghi được sổ chi tiết về xác định kết quả kinh doanh, sổ kế toán phân phối kết quả kinh doanh

A. Nội dung

1. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Khái niệm và phương pháp tính kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả cuối cùng về các hoạt động kinh doanh, đây là lợi nhuận (lãi, lỗ) của các hoạt động kinh doanh biểu hiện dưới hình thức tiền tệ trong một kỳ kinh doanh nhất định (tháng, quý, năm). Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường và hoạt động khác, được xác định theo từng kỳ kế toán, là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả hoạt động và mức độ tích cực trên các mặt của doanh nghiệp, còn là đòn bẩy nhiều mặt hoạt động kinh tế, là nguồn vốn đảm bảo tái sản xuất mở rộng trong doanh nghiệp, để cải thiện, nâng cao đời sống của người lao động, tham gia đầu tư tài chính.

Để góp phần thực hiện có hiệu quả các yêu cầu quản lý kết quả và phân phối kết quả hoạt động kinh doanh phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Theo dõi tính toán ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời kết quả của các hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Phản ánh chính xác, kịp thời lợi ích kinh tế của các bên tham gia góp vốn và của doanh nghiệp;

- Giám đốc tình hình phân phối kết quả phù hợp với quy định của Nhà nước;

Phương pháp tính kết quả kinh doanh

Theo chế độ kế toán hiện hành, trong doanh nghiệp có hai loại hoạt động kinh doanh, đó là:

- *Hoạt động kinh doanh thông thường*, gồm:

+ Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là hoạt động chính trong doanh nghiệp, thực hiện chức năng bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và bất động sản đầu tư.

+ Hoạt động tài chính: Là hoạt động đầu tư tài chính ra bên ngoài doanh nghiệp với mục đích hưởng lợi nhuận.

- *Hoạt động khác:* Là hoạt động xảy ra không thường xuyên liên tục trong doanh nghiệp, là những khoản thu nhập, khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra.

Tương ứng với các hoạt động này, doanh nghiệp xác định kết quả thành hai loại: *Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.*

Phương pháp tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là kết quả của hoạt động bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư,… trong kỳ và kết quả của hoạt động tài chính. Kết quả sản xuất, kinh doanh được xác định:

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	=	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	+	Doanh thu hoạt động tài chính	-	Giá vốn hàng bán	-	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	-	Chi phí tài chính

Trong đó:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	=	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	Các khoản giảm doanh thu *(Giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán trả lại, chiết khấu thương mại)*	- Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT theo *phương pháp trực tiếp*

Nếu: - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh > 0 => Thực lãi

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh < 0 => Thực lỗ

Hoặc:

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	=	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	+	Doanh thu hoạt động tài chính	-	Chi phí bán hàng	-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	Chi phí tài chính

- *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:* Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã được xác định là đã bán, không phân biệt thu được tiền hay chưa. Có 2 trường hợp:

+ Đối với doanh nghiệp chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu ghi trên hoá đơn là toàn bộ tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT), ngoài ra còn bao gồm cả trợ giá, phụ thu... mà doanh nghiệp được hưởng.

+ Đối với doanh nghiệp chịu GTGT theo phương pháp trực tiếp thì giá thanh toán trên hoá đơn được coi là doanh thu ghi trên hoá đơn.

- *Chiết khấu thương mại:* Là khoản tiền dành cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ) với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- *Giá trị hàng bán bị trả lại:* Là giá trị khối lượng hàng bán được xác định là đã bán bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

- *Giảm giá hàng bán*: Là số tiền người bán giảm trừ cho người mua trên giá đã thỏa thuận ghi trên hóa đơn, hợp đồng kinh tế do hàng bán kém phẩm chất, không đúng quy cách, chủng loại hoặc lạc hậu thị hiếu.

- *Thuế tiêu thụ đặc biệt:* Là loại thuế gián thu đánh vào các tổ chức sản xuất nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ thuộc diện thuế tiêu thụ đặc biệt.

- *Thuế xuất khẩu* là thuế gián thu đánh vào hàng xuất khẩu qua các cửa khẩu biên giới Việt Nam.

- *Trị giá vốn hàng bán*: Là giá xuất kho thực tế của hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ (được tính theo một trong các phương pháp: giá thực tế đích danh, nhập trước - xuất trước, nhập sau - xuất trước, bình quân gia quyền).

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: Là những khoản doanh thu do hoạt động đầu tư tài chính và doanh thu từ hoạt động tài chính khác.

- *Chi phí bán hàng:* Là các chi phí nhằm phục vụ cho việc bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- *Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là những khoản chi phí phục vụ cho quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh và các khoản chi phí chung cho toàn doanh nghiệp.

- *Chi phí tài chính:* Là các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động về đầu tư tài chính.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phương pháp tính lợi nhuận khác

Lợi nhuận khác là chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác, được xác định như sau:

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

Trong đó:

- Thu nhập khác: Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

- Chi phí khác là những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra.

Phương pháp tính tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Sau khi xác định lợi nhuận từng hoạt động trong doanh nghiệp, ta tính được tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác

Và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo công thức sau:

Lợi nhuận sau thuế = Tổng lợi nhuận kế - Chi phí thuế thu nhập

thu nhập doanh nghiệp toán trước thuế doanh nghiệp

Trong đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

1.2. Chứng từ sử dụng

1.2.1. Liệt kê chứng từ

Chứng từ làm căn cứ ghi sổ xác định kết quả kinh doanh gồm:

- Bảng tính kết quả doanh thu thuần
- Phiếu kế toán kết chuyển
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo quyết toán thu nhập doanh nghiệp
- Bảng phân phối lợi nhuận
- Các chứng từ khác

1.2.2. Lập chứng từ

MINH HỌA NGHIỆP VỤ THỰC HÀNH

Công ty Cổ Phần Tổng Hợp DPT kê khai thuế theo PP khấu trừ, có mã số thuế : 0401721087, Địa chỉ 74 Trương Chí Cương, Hòa Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng. Tại cuối quý 4/2019 tổng hợp doanh thu và chi phí trong năm như sau :

CHỈ TIÊU	Số tiền
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.818.879.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	100.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2.718.879.993
4. Giá vốn hàng bán	1.437.045.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	1.281.834.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	107.350
7. Chi phí tài chính - *Trong đó:* Chi phí lãi vay :	84.772.156 *84.772.156*
8. Chi phí bán hàng	413.957.598

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	572.120.481
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 26)}	211.091.931
11. Thu nhập khác	1.586.580
12. Chi phí khác	83.852
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	1.502.728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	212.594.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**42.535.702**

Căn cứ bảng tổng hợp trên: THỰC HÀNH

1. LẬP PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN DOANH THU, CHI PHÍ NHẰM XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

2. LẬP PHIẾU KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH LÃI/ LỖ

Hướng dẫn thực hành:

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN GIẢM TRỪ DOANH THU

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 **Số: PKT 0100**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	**511**	**100.000.000**
Có	**521**	**100.000.000**

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu xác định doanh thu thuần
Số tiền **100.000.000** **đồng**
Viết bằng chữ: **Một trăm triệu đồng.**
Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	**Kế toán**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN DOANH THU THUẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 **Số : PKT 0101**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	**511**	**2.718.879.993**
Có	**911**	**2.718.879.993**

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển doanh thu thuần xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **2.718.879.993** **đồng**

Viết bằng chữ: **Hai tỷ bảy trăm mười tám triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm chín mươi ba đồng.**

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	**Kế toán**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 **Số : PKT 0102**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	**911**	**1.437.045.177**
Có	**632**	**1.437.045.177**

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển giá vốn hàng bán xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **1.437.045.177** **đồng**

Viết bằng chữ: **Một tỷ bốn trăm ba mươi bảy triệu bốn mươi lăm ngàn một trăm bảy mươi bảy đồng.**

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	**Kế toán**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN DOANH THU TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 Số : PKT0103

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	515	107.350
Có	911	107.350

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển doanh thu tài chính xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **107.350** đồng

Viết bằng chữ: Một trăm lẻ bảy ngàn ba trăm năm mươi đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 Số : PKT0104

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	911	84.772.156
Có	635	84.772.156

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển chi phí tài chính xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **84.772.156** đồng

Viết bằng chữ: Tám mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi hai ngàn một trăm năm mươi sáu đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN CHI PHÍ BÁN HÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liền 1 Số : PKT 0105

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	911	413.957.598
Có	641	413.957.598

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển chi phí bán hàng xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **413.957.598** đồng

Viết bằng chữ: **Bốn trăm mười ba triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm chín mươi tám đồng.**

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liền 1 Số : PKT 0106

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	911	572.120.481
Có	642	572.120.481

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **572.120.481** đồng

Viết bằng chữ: **Năm trăm bảy mươi hai triệu một trăm hai mươi ngàn bốn trăm tám mươi mốt đồng.**

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN THU NHẬP KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 **Số : PKT 0107**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	**711**	**1.586.580**
Có	**911**	**1.586.580**

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyểnthu nhập khác xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **1.586.580** **đồng**

Viết bằng chữ: **Một triệu năm trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm tám mươi đồng.**

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	**Kế toán**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN CHI PHÍ KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 **Số : PKT 0108**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	**911**	**83.852**
Có	**811**	**83.852**

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển chi phí khác xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **83.852** **đồng**

Viết bằng chữ: **Tám mươi ba ngàn tám trăm năm mươi hai đồng.**

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	**Kế toán**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 Số : PKT 0109

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	911	42.535.702
Có	821	42.535.702

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành xác định kết quả kinh doanh

Số tiền **42.535.702** đồng

Viết bằng chữ: Bốn mươi hai triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn bảy trăm lẻ hai đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

PHIẾU KẾ TOÁN KẾT CHUYỂN LÃI CHƯA PHÂN PHỐI

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 Số : PKT 0110

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	911	170.058.957
Có	421	170.058.957

Nội dung nghiệp vụ: Kết chuyển lãi chưa phân phối năm nay

Số tiền **170.058.957** đồng

Viết bằng chữ: Một trăm bảy mươi triệu năm mươi tám ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

1.3. Tài khoản sử dụng

Để hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán sử dụng Tài khoản 911 - *Xác định kết quả kinh doanh*

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính…). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Kết chuyển chi phí thuộc hoạt động kinh doanh (giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính) và toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ; - Kết chuyển chi phí thuộc hoạt động khác; - Kết chuyển chi phí thuế TNDN; - Kết chuyển lãi.	- Kết chuyển doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ trong kỳ; - Kết chuyển doanh thu thuần từ hoạt động tài chính - Kết chuyển thu nhập thuần từ hoạt động khác và khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN; - Kết chuyển lỗ.

(Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ)

1.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Cuối kỳ kế toán, việc hạch toán kết quả kinh doanh được tiến hành như sau:

(1) Trước hết, Kết chuyển các khoản giảm doanh thu để tính doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Có TK 521 - *(Kết chuyển chiết khấu thương mại, giảm giá hàng và doanh thu hàng trả lại)*

(2) Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần và doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 – *(Ghi doanh thu bán hàng thuần)*

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh *(Tổng doanh thu thuần về bán hàng và doanh thu hoạt động tài chính)*

(3) Kết chuyển toàn bộ thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711 – Thu nhập khác.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

(4) Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã xác định là đã bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán *(Kết chuyển giá vốn hàng bán)*

(5) Kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 – Chi phí bán hàng

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

(6) Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635- Chi phí tài chính *(Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính)*

(7) Kết chuyển chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác.

(8) Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành.

(9) Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại".

- Nếu TK 8212 có phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Nếu TK 8212 có phát sinh bên Nợ nhỏ hơn số phát sinh bên Có TK 8212 thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

(10) Tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

- Nếu lãi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối

- Nếu lỗ:

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

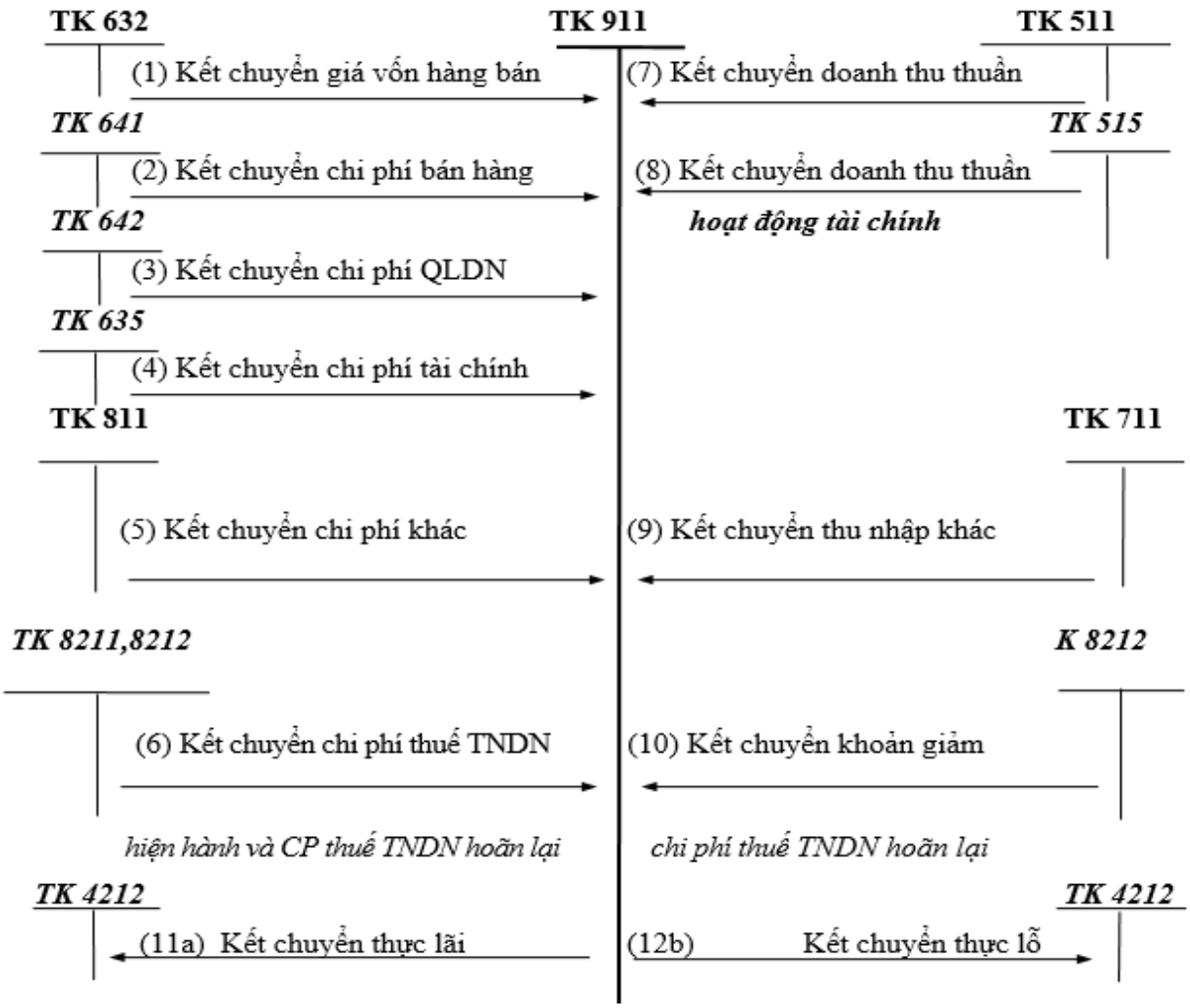

1.5. Ghi sổ kế toán

Quy trình ghi sổ

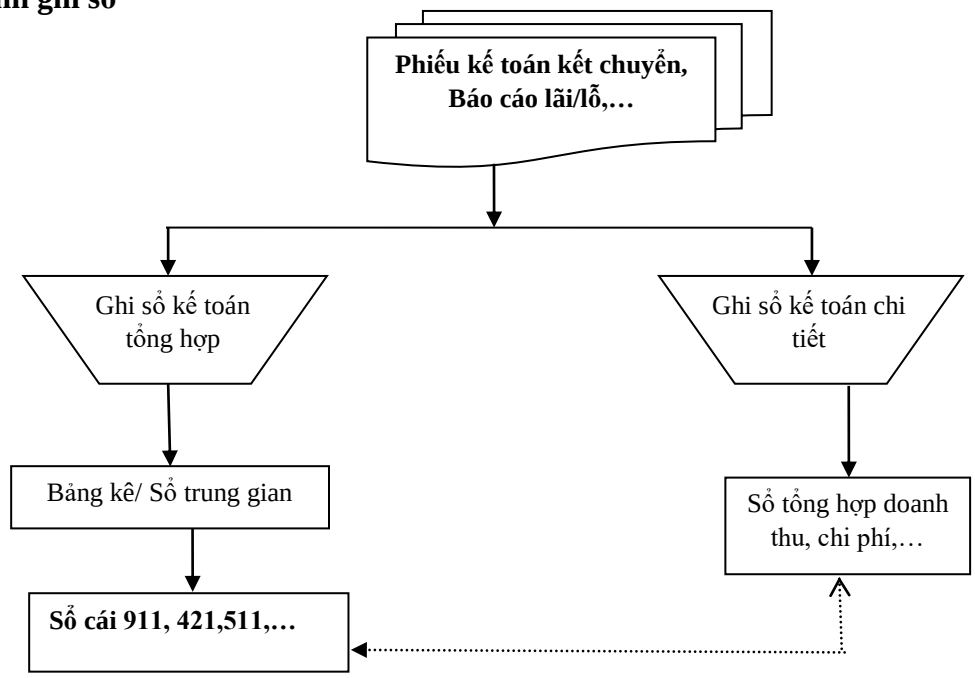

Hướng dẫn và thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Trong bài học này, minh họa cách lập sổ tổng hợp theo hình thức ghi sổ **Nhật ký chung**, theo đó sổ tổng hợp gồm : Sổ **Nhật ký chung** và **Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung**

***Quy trình kế toán tổng hợp kế toán xác định KQKD theo Hình thức kế toán* Nhật ký chung**

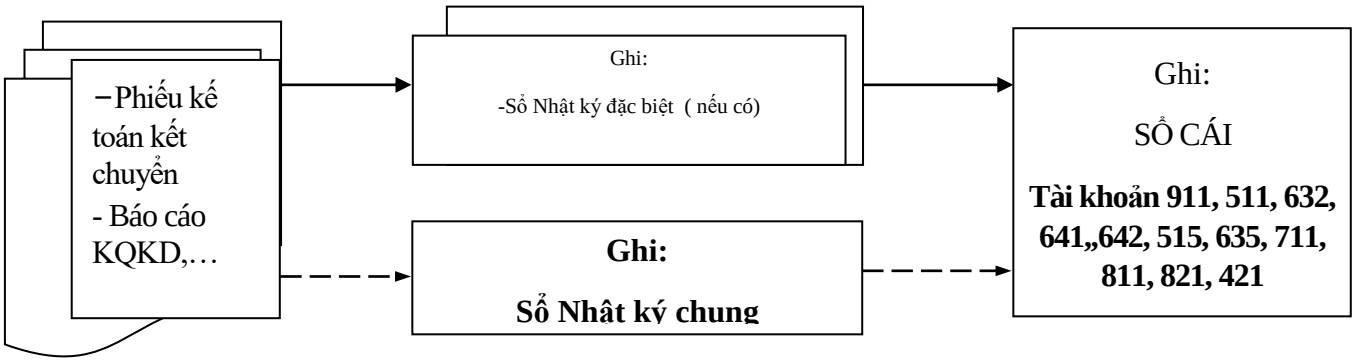

Hướng dẫn minh họa thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp : (Thực hành ghi sổ kế toán nghiệp vụ phát liên quan đến chứng từ mục 1.2.2)

Đơn vị:Công ty Cổ Phần Tổng Hợp DPT **Mẫu số S03a-DN**

Địa chỉ: 74 Trương Chí Cương,Hải Châu, Đà Nẵng (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Ngày, tháng ghi sổ	**Chứng từ**		**Diễn giải**	**Đã ghi Sổ Cái**	**STT dòng**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số phát sinh**	
	Số hiệu	**Ngày, tháng**					**Nợ**	**Có**
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**G**	**H**	**1**	**2**
			Số trang trước chuyển sang					
			……					
16/07	PKT055	16/07	Tạm phân phối lãi năm 2019	X	25	4212	60.000.000	
16/07	PKT055	16/07	Tạm phân phối lãi năm 2019	X	26	3388		60.000.000
			.....					
31/12	PKT0100	31/12	Kết chuyển giám trừ doanh thu	X	50	511	100.000.000	

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
31/12	PKT0100	31/12	Kết chuyển giám trừ doanh thu	X	51	521		100.000.000
31/12	PKT0101	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần xác định KQKD	X	52	511	2.718.879.993	
31/12	PKT0101	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần xác định KQKD	X	53	911		2.718.879.993
31/12	PKT0102	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán xác định KQKD	X	54	911	1.437.045.177	
31/12	PKT0102	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán xác định KQKD	X	55	632		1.437.045.177
31/12	PKT0103	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính xác định KQKD	X	56	515	107.350	
31/12	PKT0103	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính xác định KQKD	X	57	911		107.350
31/12	PKT0104	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính xác định KQKD	X	58	911	84.772.156	
31/12	PKT0104	31/12	Kết chuyển chi phí b xác định KQKD	x	59	635		84.772.156
31/12	PKT0105	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng xác định KQKD	X	60	911	413.957.598	
31/12	PKT0105	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng xác định KQKD	X	61	641		413.957.598
31/12	PKT0106	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý DN xác định KQKD	X	62	911	572.120.481	
31/12	PKT0106	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý DN xác định KQKD	X	63	642		572.120.481
31/12	PKT0107	31/12	Kết chuyển thu nhập khác xác định KQKD	X	64	711	1.586.580	
31/12	PKT0107	31/12	Kết chuyển thu nhập khác xác định KQKD	X	65	911		1.586.580
31/12	PKT0108	31/12	Kết chuyển chi phí khác xác định KQKD	X	66	911	83.852	

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
31/12	PKT0108	31/12	Kết chuyển chi phí khác xác định KQKD	X	67	811		83.852
31/12	PKT0109	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành xác định KQKD	X	68	911	42.535.702	
31/12	PKT0109	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành xác định KQKD	X	69	8211		42.535.702
31/12	PKT0110	31/12	Kết chuyển lãi chưa phân phối năm nay	X	70	911	170.058.957	
31/12	PKT0110	31/12	Kết chuyển lãi chưa phân phối năm nay	X	71	4212		170.058.957
31/12	PKT0111	31/12	Phân phối LNST cho quỹ đầu tư phát triển	X	72	4212	17.005.896	
31/12	PKT0111	31/12	Phân phối LNST cho quỹ đầu tư phát triển	X	73	414		17.005.896
31/12	PKT0112	31/12	Phân phối LNST cho quỹ khác thuộc vốn CSH	X	74	4212	34.011.791	
31/12	PKT0112	31/12	Phân phối LNST cho quỹ khác thuộc vốn CSH	X	75	418		34.011.791
31/12	PKT0113	31/12	Phân phối LNST cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	X	76	4212	42.514.739	
31/12	PKT0113	31/12	Phân phối LNST cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	X	77	353		42.514.739
31/12	PKT0114	31/12	Chi lãi cổ tức cho công đồng phần thêm/ thiếu năm 2019	X	78	4212	8.023.583	
31/12	PKT0114	31/12	Chi lãi cổ tức cho công đồng phần thêm/ thiếu năm 2019	X	79	3388		8.023.583
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	x	x

Giả sử đang viết trang số 04-05

- Sổ này có …. trang, đánh số từ trang số 01 đến trang …
- Ngày mở sổ:…

Căn cứ ghi Sổ Cái TK 911, và các TK đối ứng là từ Nhật ký chung

Đơn vị:Công ty Cổ Phần Tổng Hợp DPT **Mẫu số S03b-DN**

Địa chỉ: 74 Trương Chí Cương,Hải Châu, Đà Nẵng (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2019

Tên tài khoản : XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Số hiệu 911

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nhật ký chung Trang sổ	NKC STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
							Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng/…					
31/12	PKT0101	31/12	Kết chuyển doanh thu thuần xác định KQKD	04	53	511		2.718.879.993
31/12	PKT0102	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán xác định KQKD	04	54	632	1.437.045.177	
31/12	PKT0103	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính xác định KQKD	04	57	515		107.350
31/12	PKT0104	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính xác định KQKD	04	58	635	84.772.156	
31/12	PKT0105	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng xác định KQKD	04	60	641	413.957.598	
31/12	PKT0106	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý DN xác định KQKD	04	62	642	572.120.481	

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nhật ký chung Trang sổ	NKC STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
							Nợ	Có
31/12	PKT0107	31/12	Kết chuyển thu nhập khác xác định KQKD	04	65	711		1.586.580
31/12	PKT0108	31/12	Kết chuyển chi phí khác xác định KQKD	04	66	811	83.852	
31/12	PKT0109	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành xác định KQKD	05	68	8211	42.535.702	
31/12	PKT0110	31/12	Kết chuyển lãi chưa phân phối năm nay	05	70	421	170.058.957	
			- Cộng số phát sinh năm/tháng/quý				**2.720.573.923**	**2.720.573.923**
			- Số dư cuối năm				x	x
			- Cộng luỹ kế từ đầu năm / tháng/quý					

Ngày..... tháng.... năm .....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2. Kế toán phân phối kết quả hoạt động kinh doanh

2.1. Nội dung và nguyên tắc phân phối kết quả hoạt động kinh doanh

2.1.1.Nội dung phân phối kết quả hoạt động kinh doanh

Phân phối kết quả kinh doanh là phân phối phần lợi nhuận sau thuế được xác định từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Dựa vào chế độ do Nhà nước qui định trong từng thời kỳ và qui định quản lý tài chính của từng doanh nghiệp mà lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp được phân chia theo các nội dung khác nhau.

Cơ sở để phân phối kết quả kinh doanh là lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp được xác định hàng quí, hàng tháng nhưng chỉ được xác định duyệt chính thức khi kết thúc niên độ kế toán năm dương lịch. Nhưng để đảm bảo cho việc thực hiện các mục đích trong năm phải căn cứ vào kế hoạch tiến hành tạm phân phối theo tỷ lệ qui định của Nhà nước và quy chế tài chính nội bộ của doanh nghiệp.

Lợi nhuận là phần chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập sau khi bù đắp tất cả các khoản chi phí kinh doanh từ các hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận là việc phân chia kết quả thu được sau một thời kỳ hoạt động của doanh nghiệp thành những phần khác nhau theo cơ chế tài chính. Tuỳ theo cơ chế tài chính từng thời kỳ và tuỳ theo tài chính từng thành phần kinh tế, lợi nhuận của doanh nghiệp được phân chia là khác nhau.

Theo chế độ tài chính, lợi nhuận của doanh nghiệp được phân phối, sử dụng như sau:

– Bù đắp các khoản lỗ kinh doanh của các năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế;

– Thanh toán các khoản tiền bị phạt, vi phạm kỷ luật thu nộp ngân sách, tiền phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp;

– Trừ các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế;

– Chia lãi cho các bên liên doanh, nhà đầu tư, chia lãi cổ đông;

– Trích lập các quỹ doanh nghiệp: Quĩ đầu tư phát triển, quĩ dự phòng tài chính, quĩ khen thưởng, quĩ phúc lợi, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu;

– Bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Trong đó trích lập từng quỹ cụ thể của doanh nghiệp, chia cổ tức, chia lãi.... theo tỷ lệ là bao nhiêu tuỳ thuộc vào chế độ tài chính và quy định của Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty quy định cho từng thời kỳ nhất định.

2.1.2.Nguyên tắc phân phối kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh (lỗ, lãi) của doanh nghiệp chỉ được xác định chính thức vào cuối năm tài chính khi báo cáo tài chính được duyệt. Tuy nhiên, hàng tháng (quý) doanh nghiệp vẫn có thể tạm phân phối và sử dụng lợi nhuận cho mục đích đã nêu trên như để đảm bảo nguồn thu cho các bên tham gia liên doanh, cổ đông và trích lập các quĩ doanh nghiệp, nên việc phân phối lợi nhuận được tiến hành theo 2 bước:

Bước 1: Hàng tháng, quý kế toán tiến hành tạm phân phối theo kế hoạch. Số tạm phân phối không được vượt quá số lợi nhuận thực tế đạt được của niên độ kế toán.

Bước 2: Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt, xác định số lợi nhuận được phân phối chính thức, kế toán tiến hành điều chỉnh số đã phân phối theo số được duyệt.

2.2. Chứng từ sử dụng

2.2.1. Liệt kê chứng từ

Chứng từ sử dụng để hạch toán phân chia xác định kết quả kinh doanh là:

– Báo cáo quyết toán;

– Biên bản/ quy chế phân phối lợi nhuận;

– Bảng kế hoạch phân phối lợi nhuận

– Các chứng từ khác.

2.2.2. Hướng dẫn lập và thực hành lập chứng từ

MINH HỌA NGHIỆP VỤ THỰC HÀNH

Công ty Cổ Phần Tổng Hợp DPT kê khai thuế theo PP khấu trừ, có mã số thuế: 0401721087, Địa chỉ 74 Trương Chí Cương, Hòa Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng. Trong

năm, có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến phân phối kết quả kinh doanh năm 2019 như sau:

1- Ngày 16/07/2019 tạm phân phối cổ tức năm 2019 cho cổ đông bằng tiền mặt (biết rằng tạm tính lợi nhuận được chia 2 quý đầu 60.000.000 đ) theo biên bản họp cổ đông BB1607 ngày 15/07/2019 như sau :

Cổ đông Nguyễn Đình Duy : 36.000.000 đ - Cổ phần chiếm 60%

Cổ đông Nguyễn Tiến Tuấn : 12.000.000- Cổ phần chiếm 20%

Cổ đông Võ Thị Hồng Phương : 12.000.000- Cổ phần chiếm 20%

2- Ngày 31/12/2019 Công ty phân phối lãi sau thuế năm 2019 theo biên bản họp cổ động BB3112, theo đó :

- Lãi sau thuế chưa phân phối là :170.058.957
- Phân phối quỹ đầu tư phát triển: 17.005.896
- Phân phối các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 34.011.791
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 42.514.739
- Chi trả cổ tức: 68.023.583
- Còn lại để duy trì lợi nhuận chưa phân phối để phục vụ cho các chi phí thiệt hại phát sinh cho những năm sau trong quá trình kinh doanh: 8.502.948

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
---------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1607 /BB	*Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2019*

BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 ngày 16 tháng 07 năm 2019, tại văn phòng CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢ DPT, Đại hội đồng cổ đông Công ty tiến hành phiên họp nhằm thay đổi một số nội dung của Công ty như sau:

Thành phần tham dự:

- **Ông NGUYỄN ĐÌNH DUY** **Cổ đông – Giám đốc**
  Cổ đông nắm giữ 60.000 cổ phần chiếm 60% vốn điều lệ.
- **Ông NGUYỄN TIẾN TUẤN** **Cổ đông - Phó giám đốc**
  Cổ đông nắm giữ 20.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.
- **Bà VÕ THỊ HỒNG PHƯƠNG** **Cổ đông – Thư ký**
  Cổ đông nắm giữ 20.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Các cổ đông tham dự chiến 100% vốn điều lệ công ty. Cuộc họp đủ điều kiện và phiên họp được tiến hành

Sau khi bàn bạc, thảo luận, ĐHĐCĐ Công ty đã thống nhất với các nội dung sau:

1. Căn cứ vào điều lệ công ty, điều lệ các thành viên sáng lập, căn cứ vào quy chế tài chính hằng năm của côr ty. Căn cứ vào kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2019 của công ty, nay đi đến thống nhất tạm phân phối và c trả cổ tức cho cổ đông như sau :

- Kết quả lợi nhuận kinh doanh tạm tính 6 tháng đầu năm 2019 : 60.000.000 đ
- Tạm phân phối lãi cho các cổ đông dưới hình thức cổ tức theo tỷ lệ vốn góp :

+ Cổ đông Nguyễn Đình Duy : 36.000.000 đ - Cổ phần chiếm 60%
+ Cổ đông Nguyễn Tiến Tuấn : 12.000.000- Cổ phần chiếm 20%
+ Cổ đông Võ Thị Hồng Phương : 12.000.000- Cổ phần chiếm 20%

2. Nhất trí chi trả cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt vào ngày 20/07/2019

3. Trách nhiệm và nghĩa vụ:

Ban giám đốc và bộ phận kế toán thực hiện thi hành

Cuộc họp kết thúc lúc 10 giờ 00 cùng ngày.

Biên bản đã được đọc lại cho các cổ đông cùng nghe, các cổ đông thống nhất với các nội dung trên.

THƯ KÝ	**CHỦ TỌA**
	CHỦ TỊCH HĐQT
(Đã ký)	***(Đã ký, đóng dấu)***
Võ THị Hồng Phương	**Nguyễn Đình Duy**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 **Số : PKT 0155**

Ngày 16 tháng 07 năm 2019

Định khoản:

Nợ	**421**	**60.000.000**
Có	**3388**	**60.000.000**

Nội dung nghiệp vụ: Tạm phân phối lãi năm 2019

Số tiền **60.000.000** **đồng**

Viết bằng chữ: **Sáu mươi triệu đồng.**

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 16 Tháng 07 Năm 2019

Người lập phiếu	**Kế toán**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
---------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3112 /BB	*Đà Nẵng, ngày 31tháng 12 năm 2019*

BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 ngày 31 tháng 12 năm 2019, tại văn phòng CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT, Đạ đồng cổ đông Công ty tiến hành phiên họp nhằm thay đổi một số nội dung của Công ty như sau:

Thành phần tham dự:

- **Ông NGUYỄN ĐÌNH DUY** **Cổ đông – Giám đốc**
  Cổ đông nắm giữ 60.000 cổ phần chiếm 60% vốn điều lệ.
- **Ông NGUYỄN TIẾN TUẤN** **Cổ đông - Phó giám đốc**
  Cổ đông nắm giữ 20.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.
- **Bà VÕ THỊ HỒNG PHƯƠNG** **Cổ đông – Thư ký**
  Cổ đông nắm giữ 20.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Các cổ đông tham dự chiến 100% vốn điều lệ công ty. Cuộc họp đủ điều kiện và phiên họp được tiến hành.

Căn cứ vào điều lệ công ty, căn cứ vào quy chế tài chính hằng năm của công ty. Căn cứ vào kết quả doanh năm 2019 của công ty.Sau khi bàn bạc, thảo luận, ĐHĐCĐ Công ty đã thống nhất với các nội dung sau:

1. **Phân phối lãi năm 2019:**
   - Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 170.058.957 đ
   - Phân phối theo tỷ lệ như sau :

Nội dung phân phối	Số tiền	Tỷ lệ phân phối (%)
- Phân phối quỹ đầu tư phát triển	**17.005.896**	10
- Phân phối Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**34.011.791**	20
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**42.514.739**	25
- Chi trả cổ tức	**68.023.583**	40
-Lợi nhuận chưa phân phối để lại	**8.502.948**	5
Tổng cộng	**170.058.957**	**100**

2. **Số cổ tức còn lại được chia cho các cổ đông sau khi trừ phần tạm phân phối ngày 16/07/2019 là :**

STT	Danh sách cổ đông	Tỷ lệ cổ phần (%)	Cổ tức	Cổ tức đã trả	Số còn lại phải trả
1	Nguyễn Đình Duy	60	40.814.150	36.000.000	4.814.150
2	Nguyễn Tiến Tuấn	40	13.604.717	12.000.000	1.604.717
3	Võ Thị Hồng Phương	40	13.604.717	12.000.000	1.604.717
	Tổng	**100**	**68.023.583**	**60.000.000**	**8.023.583**

3. **Số cổ tức còn lại công ty chi trả vào 15/04/2020 bằng tiền mặt**
4. **Trách nhiệm và nghĩa vụ:** Ban giám đốc và bộ phận kế toán thực hiện thi hành

Cuộc họp kết thúc lúc 10 giờ 00 cùng ngày.

Biên bản đã được đọc lại cho các cổ đông cùng nghe, các cổ đông thống nhất với các nội dung trên.

THƯ KÝ	CHỦ TỌA CHỦ TỊCH HĐQT
(Đã ký)	*(Đã ký, đóng dấu)*
Võ Thị Hồng Phương	**Nguyễn Đình Duy**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 Số: PKT 0111

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	421	17.005.896
Có	414	17.005.896

Nội dung nghiệp vụ: Phân phối LNST cho quỹ đầu tư phát triển

Số tiền **17.005.896** đồng

Viết bằng chữ: Mười bảy triệu năm ngàn tám trăm chín mươi sáu đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 Số: PKT 0112

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	421	34.011.791
Có	418	34.011.791

Nội dung nghiệp vụ: Phân phối LNST cho quỹ khác thuộc vốn CSH

Số tiền **34.011.791** đồng

Viết bằng chữ: Ba mươi bốn triệu mười một ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 Số: PKT 0113

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	421	42.514.739
Có	353	42.514.739

Nội dung nghiệp vụ: Phân phối LNST cho quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số tiền **42.514.739** đồng

Viết bằng chữ: Bốn mươi hai triệu năm trăm mười bốn ngàn bảy trăm ba mươi chín đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP DPT
74 Trương Chí Cương, Hoà Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng

PHIẾU KẾ TOÁN

Liên 1 Số: PKT 0114

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Định khoản:

Nợ	421	8.023.583
Có	353	8.023.583

Nội dung nghiệp vụ: Chia lãi cổ tức cho các cổ đông phần thiếu năm 2019

Số tiền **8.023.583** đồng

Viết bằng chữ: Tám triệu hai mươi ba ngàn năm trăm tám mươi ba đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Đà Nẵng,ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Người lập phiếu	Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

NGUYỄN ĐÌNH DUY

2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Tài khỏan này phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản này:

TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh; - Trích lập các quỹ của doanh nghiệp; - Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh; - Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu - Nộp lợi nhuận cấp trên.	- Số lãi thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ - Số lãi cấp dưới nộp cấp trên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù; - Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.
Số dư nợ: Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.	*Số dư có:* Phản ánh lãi chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421 có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211 - *Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:* Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước.

Tài khoản này còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ TK 4212 -*"Lợi nhuận chưa phân phối năm nay"* sang TK 4211 *"Lợi nhuận chưa phân phối năm trước"*

- Tài khoản 4212 - *Lợi nhuận chưa phân phối năm nay:* Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của năm nay.

2.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Việc hạch toán lợi nhuận và phân chia lợi nhuận được tiến hành theo trình tự:

– ***Trong năm N, kế toán:***

(1) Xác định kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ:

Trường hợp lãi, kết chuyển số lợi nhuận sau thuế, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212)

Trường hợp lỗ, kết chuyển số thực lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

(2) Khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3388)

Khi trả tiền cổ tức, lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 111, 112,... (số tiền thực trả)

Trường hợp công ty cổ phần trả cổ tức bằng cổ phiếu (phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối), ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4111- Vốn góp của chủ sở hữu (mệnh giá)

Có TK 4112 – Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá phát hành cao hơn mệnh giá) (nếu có).

(3) Các doanh nghiệp không phải là công ty cổ phần khi quyết định bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu.

(5) Khi trích quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh (phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 414 – Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 353 – Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534).

- *Sang đầu năm sau* (N +1):

(1) Kế toán kết chuyển số lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước (chuyển sổ):

- Trường hợp TK 4212 có số dư Có (Lãi):

Nợ TK 421 (4212) – Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Có TK 421 (4211) – *(Số lợi nhuận chưa phân phối năm trước)*

- Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ (Lỗ):

Nợ TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối (4211) (*Số lỗ năm trước)*

Có TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (4212)

(2) Khi quyết toán năm (N) được duyệt, kế toán xác định các khoản được phân chia theo quyết toán cho các đối tượng và so sánh với số tạm phân chia trong năm.

- Nếu số tạm phân phối nhỏ hơn so với số phải nộp hoặc được phân phối thực tế, kế toán phản ánh số phải nộp, được phân chia bổ sung:

+ Kế toán xác định và ghi nhận số cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 (4211) - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Có TK 338 (3388) - Phải trả phải nộp khác

+ Số lợi nhuận được trích thêm vào các quĩ doanh nghiệp:

Nợ TK 421: *Số lợi nhuận trích quĩ bổ sung* (4211)

Có TK 414 *(Số trích thêm vào quĩ đầu tư phát triển)*

Có TK 418 – Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 353: *Số trích thêm vào quĩ khen thưởng, phúc lợi*

+ Bổ sung thêm vốn kinh doanh từ lợi nhuận:

Nợ TK 421 : (*Số vốn kinh doanh được bổ sung từ lợi nhuận)*(4211)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu số tạm phân phối lớn hơn so với số phải nộp hoặc được phân phối thực tế, kế toán phản ánh:

+ Trường hợp các khoản tạm trích các quĩ, bổ sung vốn kinh doanh lớn hơn số thực tế được phân phối, kế toán ghi giảm số đã tạm trích bằng bút toán:

Nợ TK 414, 353, 418: *(Số quĩ trích thừa)*

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh *(Số bổ sung vốn kinh doanh thừa)*

Có TK 421 (4211) - Lợi nhuận chưa phân phối *(Số lãi phân phối thừa)*

+ Trường hợp số tiền tạm trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông lớn hơn thực tế được phân chia, kế toán chuyển thành khoản phải thu hoặc chuyển sang tạm chia của năm nay (N+1), ghi:

Nếu chuyển thành số phải thu, ghi:

Nợ TK 138 - *(Số lợi nhuận chia thừa phải thu hồi)* (1388)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4211)

Nếu chuyển thành số tạm chia của năm nay, ghi:

Nợ TK 421 (4212) - *(Số thu nhập tạm chia năm nay)*

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4211)

- Nếu trường hợp doanh nghiệp bị lỗ,

Số lỗ của một năm được xử lý trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm sau theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc xử lý theo quy định của chính sách tài chính hiện hành.

Căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý lỗ, ghi:

Nợ TK 421 : *Số lỗ được tính trừ vào lợi nhuận* (4212)

Nợ TK 138 : *Số lỗ các bên tham gia liên doanh, cổ đông phải chịu* (1388)

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh *(Số lỗ được ghi giảm vốn kinh doanh)*

Nợ TK 111, 112... *Số lỗ được cấp trên cấp bù*

Nợ TK 418- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (*Số lỗ đã được xử lý)*(4211)

Sơ đồ 1.2: **KẾ TOÁN TỔNG HỢP LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

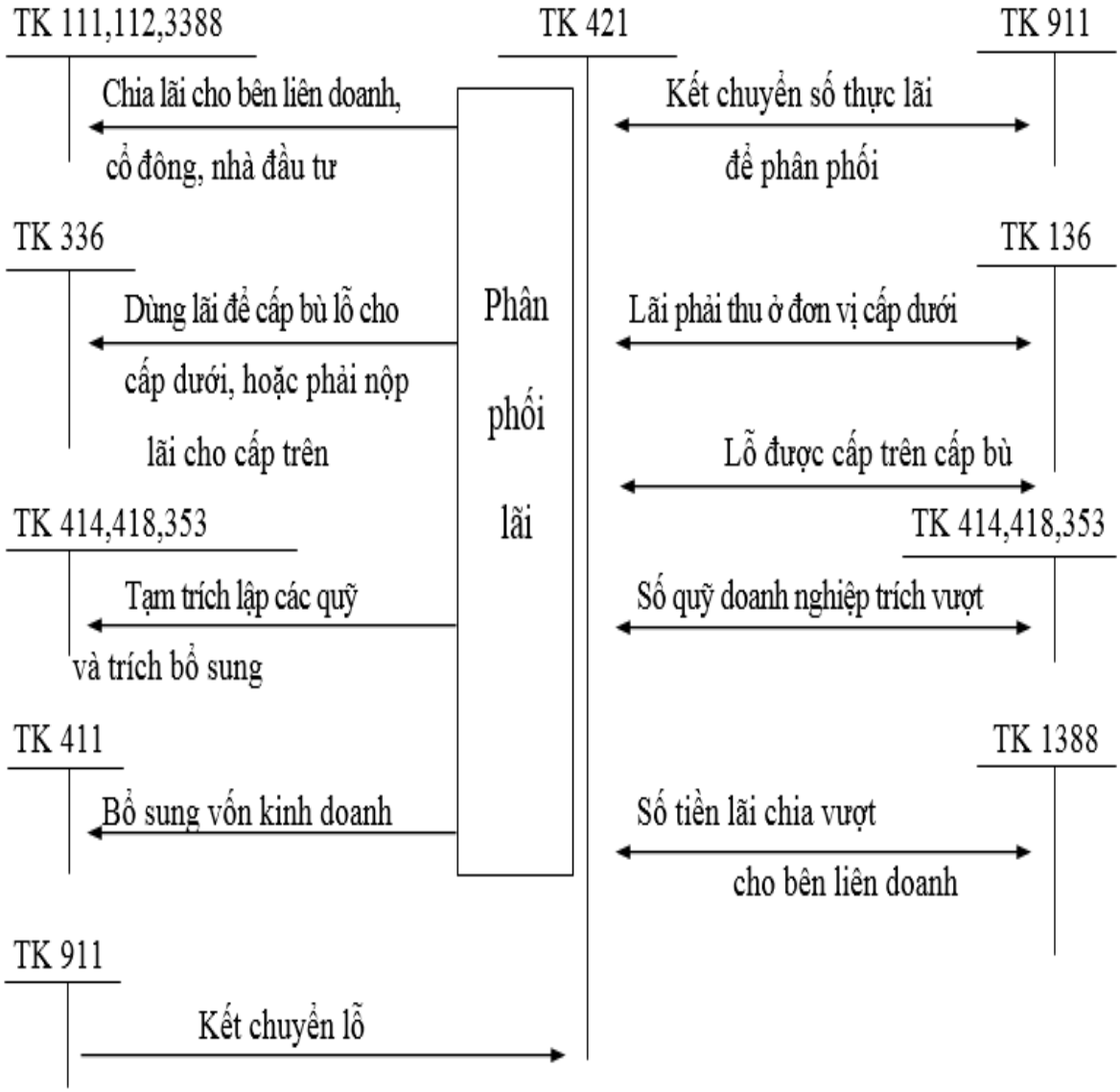

***Sơ đồ 1.3:* KẾ TOÁN PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH**

- ***Trường hợp 1:*** Xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ (lỗ, lãi)

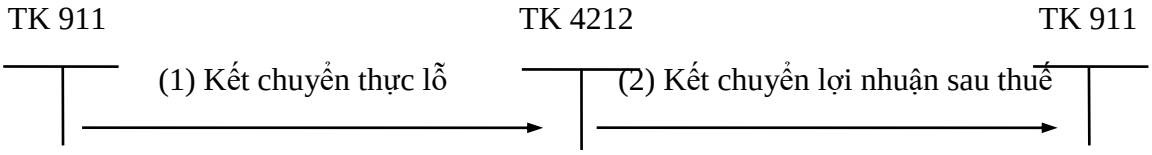

- ***Trường hợp 2:*** Lợi nhuận được chia cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông và khi quyết toán duyệt

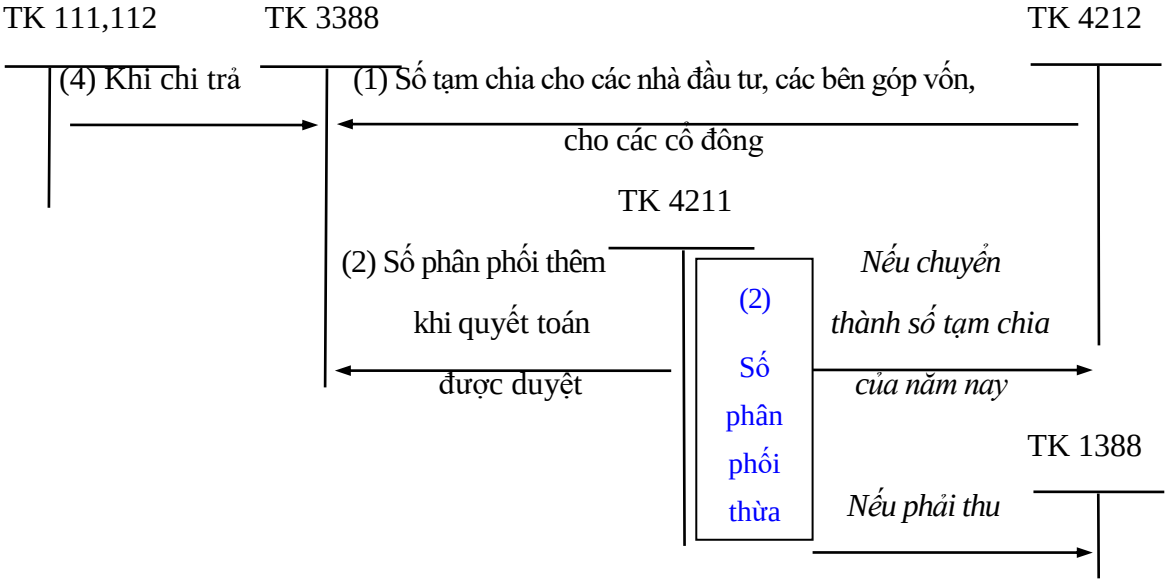

- ***Trường hợp 3:*** Tạm trích lập các quỹ doanh nghiệp và thanh toán các quỹ khi quyết toán duyệt.

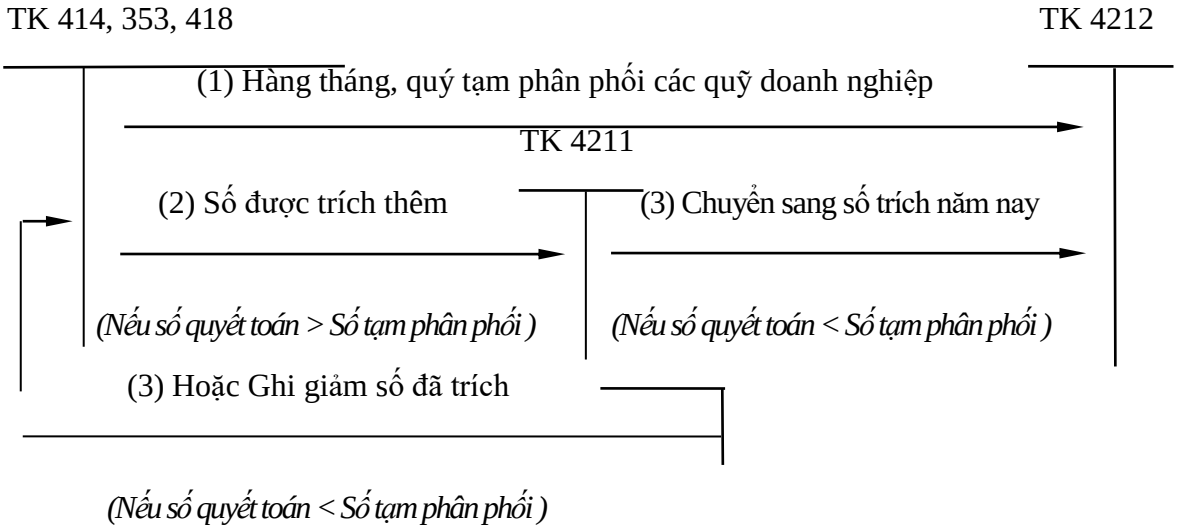

- ***Trường hợp 4:*** Bổ sung vốn

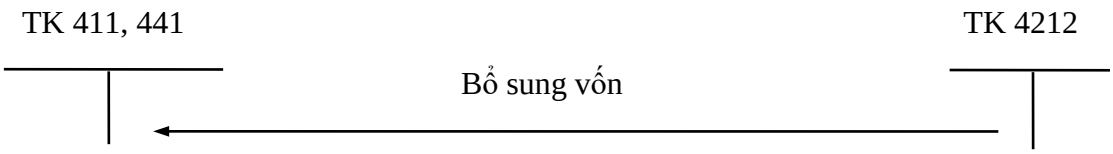

- ***Trường hợp 5:*** Chuyển sổ lợi nhuận đầu năm

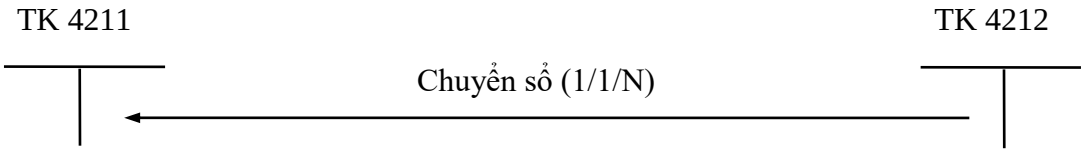

- ***Trường hợp 6:*** Xử lí quyết toán lỗ

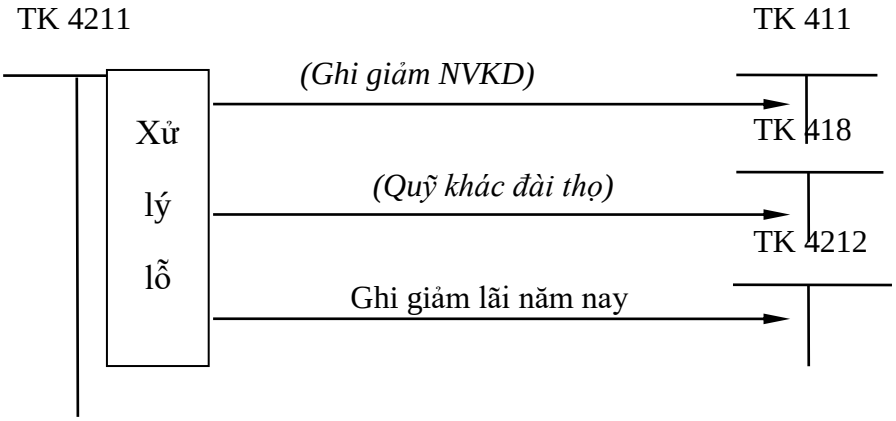

2.5. Ghi sổ kế toán

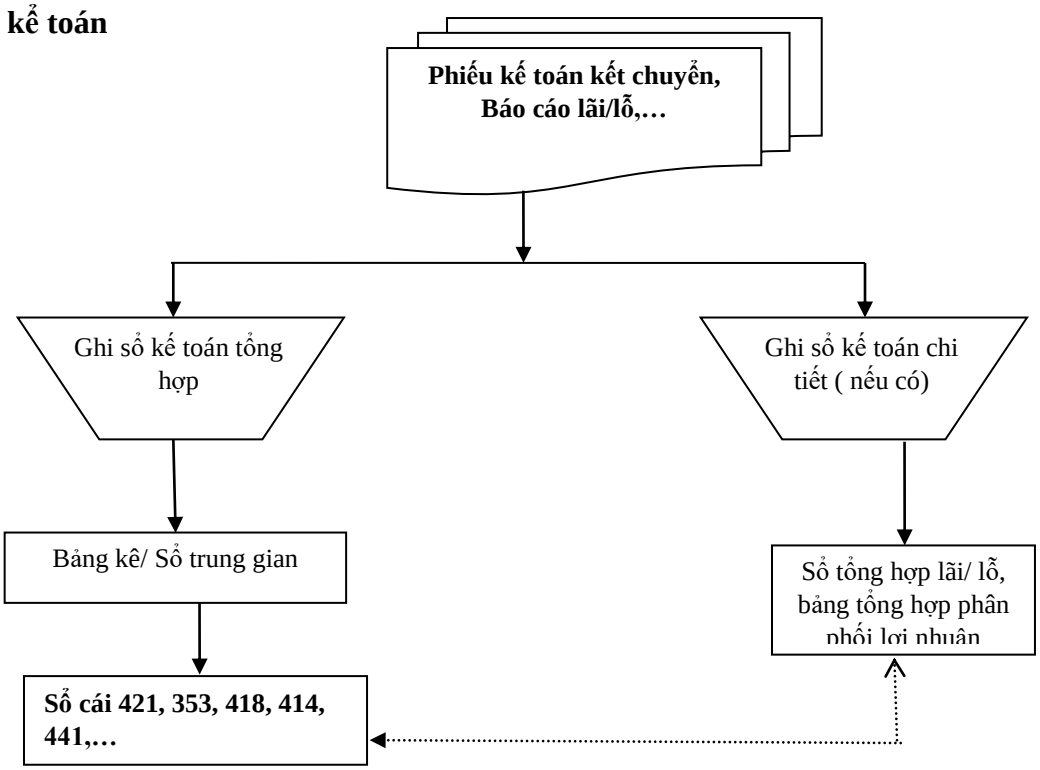

Hướng dẫn và thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Trong bài học này, minh họa cách lập sổ tổng hợp theo hình thức ghi sổ **Nhật ký chung**, theo đó sổ tổng hợp gồm : Sổ **Nhật ký chung** và **Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung**

***Quy trình kế toán tổng hợp kế toán phân phối lợi nhuận theo Hình thức kế toán* Nhật ký chung**

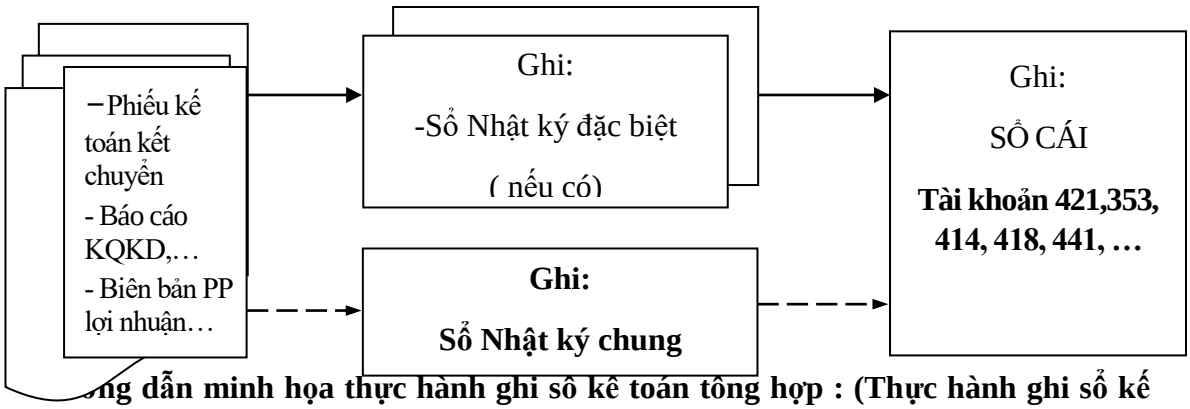

…ng dẫn minh họa thực hành ghi sô kê toán tông hợp : (Thực hành ghi sổ kế toán nghiệp vụ phát liên quan đến chứng từ mục 2.2.2)

Căn cứ ghi Sổ Cái TK 421, và các TK đối ứng là từ Nhật ký chung (đã minh họa ở phần nội dung 1)

Đơn vị:Công ty Cổ Phần Tổng Hợp DPT **Mẫu số S03b-DN**

Địa chỉ: 74 Trương Chí Cương,Hải Châu, Đà Nẵng (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2019

Tên tài khoản : LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

Số hiệu 421

Ngày, tháng ghi sổ	**Chứng từ Số hiệu**	**Ngày tháng**	**Diễn giải**	**Nhật ký chung Trang sổ**	**NKC STT dòng**	**Số hiệu TK đối ứng**	**Số tiền**	
							Nợ	**Có**
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					**20.500.000**

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nhật ký chung Trang sổ	NKC STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
							Nợ	Có
			- Số phát sinh trong tháng/…					
16/07	PKT055	16/07	Tạm phân phối lãi năm 2019	X	25	3388	60.000.000	
31/12	PKT0110	31/12	Kết chuyển lãi chưa phân phối năm nay	X	71	911		170.058.957
31/12	PKT0111	31/12	Phân phối LNST cho quỹ đầu tư phát triển	X	72	414	17.005.896	
31/12	PKT0112	31/12	Phân phối LNST cho quỹ khác thuộc vốn CSH	X	74	418	34.011.791	
31/12	PKT0113	31/12	Phân phối LNST cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	X	76	353	42.514.739	
31/12	PKT0114	31/12	Chi lãi cổ tức cho công đồng phần thêm/ thiếu năm 2019	X	78	3388	8.023.583	
			- Cộng số phát sinh năm/tháng/quý				**161.556.009**	**170.058.957**
			- Số dư cuối năm					**29.002.948**
			- Cộng luỹ kế từ đầu năm / tháng/quý					

Ngày..... tháng.... năm .....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Bài tập 1.

Công ty TNHH Love all có tài liệu kế toán quý cuối quý 4 năm N:

- Số dư đầu cuối quý IV năm N: TK 421 (4212): 121.500.000 (dư có)

Trong quý I năm N+1 có tài liệu kế toán:

1- Chuyển sổ lợi nhuận đầu năm.

2-.Công ty tính và phân phối lợi nhuận năm N như sau:

- Đồng ý số lợi nhuận sau thuế theo báo cáo kế toán : 100.000.000.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh : 20.000.000
- Số còn lại được trích lập các quỹ theo tỷ lệ sau:

- Quỹ đầu tư phát triển : 60%;
- Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu: 15%;
- Quỹ khen thưởng : 10%;
- Quỹ phúc lợi : 15%.

Biết rằng tình hình lợi nhuận sau thuế năm trước đã phân phối như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển : 10.000.000;
- Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu: 5.000.000;
- Quỹ khen thưởng : 3.000.000;
- Quỹ phúc lợi : 3.000.000.

Kế toán đã điều chỉnh lại sổ kế toán

Yêu cầu:

1- Tính toán và lập định khoản tình hình trên.

2- Lập Phiếu kế toán phân phối lợi nhuận sau thuế năm N

3- Ghi nhật ký chung nghiệp vụ pháp sinh trên.

4- Ghi sổ Cái TK 421 theo hình thức nhật ký chung

Bài tập 2.

Doanh nghiệp X có tài liệu kế toán quý IV năm N:

- Số dư đầu quý IV năm N: TK 421 (4212): 21.500.000 (dư có)
- Trong quý IV có phát sinh các nội dung kinh tế như sau:

1. Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo số tạm nộp của quý IV là 125.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Cuối năm: Tờ khai quyết toán thuế năm N, trong đó thu nhập chịu thuế của năm N là 1.700.000.000 và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Kế toán lập bút toán điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của năm N; biết số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp trong năm N là 350.000.000

3. Doanh nghiệp kết chuyển lợi nhuận sau thuế quý IV năm N là 8.500.000

Trong quý I năm N+1 có tài liệu kế toán:

2. Chuyển sổ lợi nhuận đầu năm.
3. Kết chuyển lợi nhuận sau thuế quý I năm N+1: 10.000.000.
4. Doanh nghiệp tính và phân phối lợi nhuận năm N như sau:

▪ Đồng ý số lợi nhuận sau thuế theo báo cáo kế toán : 100.000.000.

▪ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh : 20.000.000

▪ Số còn lại được trích lập các quỹ theo tỷ lệ sau:

- Quỹ đầu tư phát triển : 60%;
- Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu: 15%;
- Quỹ khen thưởng : 10%;
- Quỹ phúc lợi : 15%.

Biết rằng tình hình lợi nhuận sau thuế năm trước đã phân phối như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển : 39.000.000;
- Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu: 13.000.000;
- Quỹ khen thưởng : 8.000.000;
- Quỹ phúc lợi : 10.000.000.

Kế toán đã điều chỉnh lại sổ kế toán

Yêu cầu:

Tính toán và lập định khoản tình hình trên.

Năm N:

NV1:

Nợ TK .....: .....

Có TK .....: .....

NV2:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp của năm N:

(1..... x 20%) = ...

- Số chênh lệch giữa số đã nộp và số phải nộp, kế toán điều chỉnh sổ kế toán: ..... – ..... = ... (.....)

(2). Nợ TK .....: .....

Có TK .....: .....

NV3: Nợ TK .....: .....

Có TK .....: .....

Năm N+1: NV1: Chuyển sổ lợi nhuận đầu năm

(1). Nợ TK .....: .....

Có TK .....: .....

NV2: Kết chuyển lợi nhuận sau thuế tháng 1/N

(2). Nợ TK .....: .....

Có TK .....: .....

NV3: Điều chỉnh sổ kế toán

- Tính chênh lệch giữa số quyết toán và số tạm phân phối:

Nội dung phân phối	Số quyết toán	Số tạm phân phối	Chênh lệch
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	?	?	?
- Quỹ đầu tư phát triển	?	?	?
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	?	?	?
- Quỹ khen thưởng	?	?	?
- Quỹ phúc lợi	?	?	?
Cộng	?	?	?

- Căn cứ số liệu ở cột chênh lệch, ta định khoản:

(3a). Nợ TK .....: .....

Có TK .....: .....

Có TK .....: .....

Có TK .....: .....

(3b). Nợ TK .....: .....

Có TK .....: .....

Bài tập 3

Doanh nghiệp X trong quý I năm N có tài liệu kế toán:

- Số dư đầu quý I: TK 421 (4211): 10.000.000 (dư có)
- Trong quý I có các nội dung kinh tế như sau:

1. Kết chuyển lợi nhuận quý I năm N: 15.000.000.
2. Tạm trích lập các quỹ doanh nghiệp theo kế hoạch:

- Quỹ đầu tư phát triển : 5.000.000;
- Các quỹ khách thuộc vốn chủ sở hữu : 1.000.000;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 2.000.000.

3. Quyết tóan năm trước được duyệt y:

- Đồng ý số lợi nhuận sau thuế : 100.000.000;
- Chia lợi nhuận cho các cổ đông: 28.000.000
- Các quỹ doanh nghiệp được trích:

+ Quỹ đầu tư phát triển : 27.000.000;

+ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : 17.000.000;

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 19.000.000;

- Số còn lại bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Kế toán đã điều chỉnh lại sổ kế toán: Lợi nhuận phân phối cho cổ đông thừa chuyển thành số chia năm nay. Quỹ doanh nghiệp trích lập thiếu trích bổ sung.

Biết rằng tình hình lợi nhuận năm trước đã phân phối như sau:

- Chia lợi nhuận cho các cổ đông: 30.000.000;
- Các quỹ doanh nghiệp 60.000.000; *Trong đó:*

+ Quỹ đầu tư phát triển : 25.000.000,

+ Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 17.000.000,

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 18.000.000,

Tài liệu trên ta tính toán và lập định khoản kế toán như sau:

NV 1: 1. Nợ TK .....: .....

Có .....: .....

NV 2: 2. Nợ TK .....: .....

Có .....: .....

Có .....: .....

Có .....: .....

NV 3: Tính chênh lệch giữa số quyết toán và số tạm phâm phối:

Nội dung phân phối	Số quyết toán	Số tạm phân phối	Chênh lệch
- Chia lãi cho các cổ đông	?	?	?
- Quỹ đầu tư phát triển	?	?	?
- Các quỹ khác thuộc vốn CSH	?	?	?
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	?	?	?
- Nguồn vốn kinh doanh	?	?	?
Cộng	?	?	?

3.a Nợ TK ……: ……

Có TK ……..: …….

3.b Nợ TK ……: ……

Có TK ……..: …….

Có TK ……..: …….

Có TK ……..: …….

Có TK ……..: …….

C. Ghi nhớ

- Lập được các phiếu kế toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doánh

- Tính được lãi/ lỗ trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tính toán, phân phối đúng lợi nhuận sau thuế cho các quỹ và chia lãi tức cho các thành viên góp vốn

- Định khoản được các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến kết chuyển doanh thu, chi phí, kết chuyển lãi lỗ trong kỳ kinh doanh

- Ghi sổ được các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến xác định kết quả kinh doanh và phân phối được lợi nhuận sau thuế trong kỳ kinh doanh.

- Đối chiếu số liệu kế toán;

BÀI 2. LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới thiệu:

Báo cáo tài chính (BCTC) là cung cấp các thông tin tài chính hữu ích cho người sử dụng trong việc ra quyết định kinh tế. Tuy nhiên, khi các nguyên tắc, yêu cầu, hướng dẫn lập và trình bày BCTC không rõ ràng và đầy đủ, thiếu tính đồng bộ, hay khó áp dụng, sẽ không đảm bảo được các tính chất (đáng tin cậy, có thể hiểu, so sánh được…), BCTC vì thế trở nên kém hữu ích. Thông tin tài chính hữu ích là đối tượng được quan tâm đặc biệt của nhiều tổ chức nghề nghiệp, nhà nghiên cứu, thực hành kế toán trên thế giới trong nhiều năm qua, với nhiều giác độ tiếp cận khác nhau.

Báo cáo tài chính được coi như là bức tranh tổng quát của doanh nghiệp. Qua đó,phản ánh về tài sản, khoản nợ, khoản chi, nguồn thu của doanh nghiệp trong 1 khoảng thời gian nhất định. ... Báo cáo tài chính cũng phản ánh về tình hình vốn và khả năng sử dụng vốn hiệu quả.

Nhằm phục vụ cho công tác của doanh nghiệp, kế toán cần lập được báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Mục tiêu:

- Mô tả được kết cấu của từng báo cáo tài chính
- Trình bày được nội dung, nguyên tắc lập các báo cáo
- Giải thích được các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính
- Lập được các báo cáo tài chính theo chế độ kế toán qui định

A. Nội dung:

1. Những vấn đề chung về báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.1. Khái niệm, mục đích của báo cáo tài chính

1.1. Khái niệm

Quy trình kế toán trong các doanh nghiệp bắt đầu từ khâu thiết lập chứng từ cho các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh, luân chuyển chứng từ, tiếp đến việc ghi chép phản ánh vào các tài khoản kế toán trên các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, cuối cùng là tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế trình bày trên các báo cáo kế toán. Như vậy, báo cáo kế toán là sản phẩm cuối cùng của quy trình thu thập và xử lý thông tin kinh tế - tài chính trong doanh nghiệp.

Báo cáo kế toán gồm một hệ thống số liệu kinh tế - tài chính nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin khác nhau ở bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Tùy thuộc vào mục đích cung cấp thông tin cũng như tính pháp lệnh của thông tin được cung cấp, báo cáo kế toán được phân thành *báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị.*

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và có hệ thống tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn chủ sở hữu, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, và các luồng tiền của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

1.2. Mục đích của báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

a) Tài sản;

b) Nợ phải trả;

c) Vốn chủ sở hữu;

d) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;

đ) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;

e) Các luồng tiền.

2. Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh Báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo bắt buộc do Nhà nước quy định thống nhất, thông tin trình bày trên báo cáo tài chính là những thông tin phản ánh một cách tổng quát hoặc chi tiết, đầy đủ, toàn diện về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau mỗi kỳ hoạt động kinh doanh và có những đặc tính sau:

- Là thông tin phản ánh về những hoạt động kinh tế - tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành làm cơ sở cho việc ra các quyết định kinh tế sẽ thực hiện, do vậy *thông tin kế toán là thông tin hiện thực.*

- Là thông tin kinh tế - tài chính *có giá trị pháp lý*. Đây là những thông tin về hoạt động kinh tế - tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin trình bày trên báo cáo kế toán có giá trị pháp lý để xác định các lợi ích kinh tế của các đối tượng có liên quan và làm căn cứ cho việc phân định trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hình sự của các thế nhân và pháp nhân.

- Thông tin trình bày trên báo cáo *có độ tin cậy* khá cao. Vì mọi số liệu ghi chép của kế toán đều phải được chứng minh trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp pháp.

Với những đặc tính nêu trên, báo cáo tài chính có tác dụng to lớn trong công việc cung cấp thông tin kinh tế - tài chính cho nhà quản lý và các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, được thể hiện như sau:

- Đối với nhà quản trị doanh nghiệp, báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà quản trị doanh nghiệp để điều hành và quản lý một cách có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và để phân tích hoạt động kinh doanh, xây dựng chiến lược phát triển của doanh nghiệp trước mắt cũng như lâu dài.

- Đối với Nhà nước, báo cáo tài chính cung cấp thông tin giúp cho việc kiểm tra, giám sát và quản lý thống nhất hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ quan quản lý chức năng, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với chủ ngân hàng và người cho vay, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp, qua thông tin trên báo cáo tài chính mà chủ ngân hàng, những người cho vay đặc biệt chú ý đến lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền, quan tâm đến số lượng vốn của các chủ sở hữu để từ đó có quyết định cho vay của mình.

- Đối với các nhà đầu tư (các thành viên tham gia góp vốn, chủ doanh nghiệp). Qua báo cáo tài chính là điều kiện để tìm hiểu thông tin về thực trạng tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời... Sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn để thực hiện các quyết định đầu tư của mình

- Đối với nhà cung cấp (Người bán hàng), báo cáo tài chính cung cấp thông tin giúp họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới, để từ đó thực hiện các quyết định xem có cho phép doanh nghiệp được mua hàng chịu hay không.

Bên cạnh các đối tượng trên còn có nhiều đối tượng khác quan tâm đến thông tin tài chính của doanh nghiệp. Đó là các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, chủ quản, các nhà phân tích tài chính, những người lao động... bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Phân loại báo cáo kế toán

Báo cáo kế toán của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau, với những nội dung, chứa đựng các chỉ tiêu kinh tế ở những phạm vi mức độ tổng quát khác nhau về tình hình tài sản, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình sử dụng vốn, tình hình tài chính và nhiều tình hình khác của doanh nghiệp.

Báo cáo kế toán của doanh nghiệp được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau:

Theo kỳ hạn lập báo cáo, báo cáo kế toán chia thành:

- Báo cáo kế toán định kỳ: Là những báo cáo được lập vào cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm) về hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp sau một kỳ hoạt động.

- Báo cáo nhanh hay còn gọi là báo cáo thường xuyên, báo cáo tác nghiệp. Đây là những báo cáo không lập theo kỳ hạn nhất định, khôngcó tính pháp quy mà được lập yêu cầu quản trị doanh nghiệp về một hoặc một số nghiệp vụ nào đó.

Theo tính chất, phạm vi đối tượng sử dụng thông tin, báo cáo kế toán chia thành:

- Báo cáo tài chính: Là những báo cáo định kỳ bắt buộc được quy định chung cho mọi doanh nghiệp, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế và hình thức sở hữu. Những báo cáo này được lập chủ yếu trên cơ sở số liệu do kế toán tài chính cung cấp.

- Báo cáo kế toán quản trị: Là những báo cáo lập theo yêu cầu quản lý của ngành và nội bộ doanh nghiệp, chúng phản ánh chi tiết tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh chủ yếu phục vụ cho yêu cầu của chủ doanh nghiệp và các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp.

Ngoài ra, căn cứ vào nội dung thông tin trình bày trên báo cáo kế toán có thể chia thành:

- Báo cáo về tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản;
- Báo cáo về tình hình chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm;
- Báo cáo về doanh thu, chi phí, thu nhập và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo về công nợ.

1.3. Đối tượng áp dụng

+ Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Báo cáo tài chính năm phải lập theo dạng đầy đủ.

+ Đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý và Báo cáo tài chính bán niên):

a) Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc nắm giữ cổ phần chi phối, đơn vị có lợi ích công chúng phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

b) Các doanh nghiệp khác không thuộc đối tượng tại điểm a nêu trên được khuyến khích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (nhưng không bắt buộc).

c) Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập dưới dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Chủ sở hữu đơn vị quyết định việc lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị mình nếu không trái với quy định của pháp luật mà đơn vị thuộc đối tượng bị điều chỉnh.

+ Doanh nghiệp cấp trên có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập Báo cáo tài chính của riêng đơn vị mình và Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập Báo cáo tài chính của mình phù hợp với kỳ báo cáo của đơn vị cấp trên để phục vụ cho việc tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên và kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước.

+ Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

+ Việc lập, trình bày và công khai Báo cáo tài chính hợp nhất năm và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thực hiện theo quy định của pháp luật về Báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo Luật kế toán. Đối với đơn vị không tự lập Báo cáo tài chính mà thuê dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính, người hành nghề thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người hành nghề cá nhân phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.4.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 – DN

1.4.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ):	Mẫu số B 01a – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ):	Mẫu số B 02a – DN;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN;

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 01b – DN;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 02b – DN;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 03b – DN;

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

1.5. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

1. Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xem xét giả định về sự hoạt động liên tục. Doanh nghiệp bị coi là không hoạt động liên tục nếu hết thời hạn hoạt động mà không có hồ sơ xin gia hạn hoạt động, dự kiến chấm dứt hoạt động (phải có văn bản cụ thể gửi cơ quan có thẩm quyền) hoặc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường hơn 12 tháng thì không quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

2. Trong một số trường hợp sau đơn vị vẫn được coi là hoạt động liên tục:

- Việc cổ phần hóa một doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc xử lý tài chính khi cổ phần hóa là trường hợp đặc biệt, mặc dù phải tiến hành xác định lại giá trị doanh nghiệp, đánh giá lại tài sản và nợ phải trả nhưng về bản chất doanh nghiệp vẫn duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh như bình thường;

- Việc thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, ví dụ chuyển một công ty TNHH thành công ty cổ phần hoặc ngược lại;

- Việc chuyển một đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập thành một đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc ngược lại (ví dụ chuyển một công ty con thành một chi nhánh hoặc ngược lại) vẫn được coi là hoạt động liên tục.

3. Khi không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, doanh nghiệp vẫn phải trình bày đủ các Báo cáo tài chính và ghi rõ là:

- Bảng cân đối kế toán áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục – Mẫu B01/CDHĐ – DNKLT và được trình bày theo mẫu riêng;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục – Mẫu B02/CDHĐ – DNKLT và được trình bày theo mẫu chung tương tự doanh nghiệp hoạt động bình thường;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục – Mẫu B03/CDHĐ – DNKLT và được trình bày theo mẫu chung tương tự doanh nghiệp hoạt động bình thường;

- Thuyết minh Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục – Mẫu B09/CDHĐ – DNKLT và được trình bày theo mẫu riêng.

4. Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp phải tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành tài sản ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn.

5. Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp phải đánh giá lại toàn bộ tài sản và nợ phải trả trừ trường hợp có một bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả theo giá trị sổ sách. Doanh nghiệp phải ghi nhận vào sổ kế toán theo giá đánh giá lại trước khi lập Bảng Cân đối kế toán.

5.1. Không phải đánh giá lại tài sản, nợ phải trả nếu bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp một đơn vị giải thể để sáp nhập vào đơn vị khác, nếu đơn vị nhận sáp nhập cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách;

b) Trường hợp một đơn vị giải thể để chia tách thành các đơn vị khác, nếu đơn vị sau khi chia tách cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách;

c) Từng khoản mục tài sản cụ thể được một bên khác cam kết, bảo lãnh thu hồi cho đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách và việc thu hồi diễn ra trước thời điểm đơn vị chính thức ngừng hoạt động;

d) Từng khoản mục nợ phải trả cụ thể được một bên thứ ba cam kết, bảo lãnh thanh toán cho đơn vị bị giải thể và đơn vị bị giải thể chỉ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bên thứ ba đó theo giá trị sổ sách;

5.2. Việc đánh giá lại được thực hiện đối với từng loại tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc:

(a) Đối với tài sản:

- Hàng tồn kho, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm báo cáo;

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá trị còn lại và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (là giá thanh lý trừ các chi phí thanh lý ước tính). Đối với TSCĐ thuê tài chính nếu có điều khoản bắt buộc phải mua lại thì đánh giá lại tương tự như TSCĐ của doanh nghiệp, nếu được trả lại cho bên cho thuê thì đánh giá lại theo số nợ thuê tài chính còn phải trả cho bên cho thuê;

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (là giá thanh lý trừ chi phí thanh lý ước tính);

- Chứng khoán kinh doanh được đánh giá theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết hoặc chứng khoán trên sàn UPCOM được xác định là giá đóng cửa của phiên giao dịch tại ngày báo cáo (hoặc phiên trước liền kề nếu thị trường không giao dịch vào ngày báo cáo);

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (giá có thể bán trừ chi phí bán ước tính);

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

b) Đối với nợ phải trả: Trường hợp có sự thỏa thuận giữa các bên bằng văn bản về số phải trả thì đánh giá lại theo số thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể thực hiện như sau:

- Nợ phải trả bằng tiền được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ khoản nợ phải trả và giá trị khoản nợ trả trước thời hạn theo quy định của hợp đồng;

- Nợ phải trả bằng tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả và giá trị hợp lý của tài sản tài chính đó tại thời điểm báo cáo;

- Nợ phải trả bằng hàng tồn kho được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ khoản nợ phải trả và giá mua (cộng các chi phí liên quan trực tiếp) hoặc giá thành sản xuất hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo;

- Nợ phải trả bằng TSCĐ được đánh giá lại theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ nợ phải trả và giá mua (cộng các chi phí liên quan trực tiếp) hoặc giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

c) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm báo cáo như bình thường.

6. Phương pháp kế toán một số khoản mục tài sản khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

a) Việc trích lập dự phòng hoặc đánh giá tổn thất tài sản được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản, không thực hiện trích lập dự phòng trên TK 229 – "Dự phòng tổn thất tài sản";

b) Việc tính khấu hao hoặc ghi nhận tổn thất của TSCĐ, Bất động sản đầu tư được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản, không sử dụng TK 214 phản ánh hao mòn lũy kế.

7. Khi giả định hoạt động liên tục không còn phù hợp, doanh nghiệp phải xử lý một số vấn đề tài chính sau:

- Thực hiện trích trước vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh đối với các khoản lỗ dự kiến phát sinh trong tương lai nếu khả năng phát sinh khoản lỗ là tương đối chắc chắn và giá trị khoản lỗ được ước tính một cách đáng tin cậy; Ghi nhận nghĩa vụ hiện tại đối với các khoản phải trả kể cả trong trường hợp chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu (như biên bản nghiệm thu khối lượng của nhà thầu..) nhưng chắc chắn phải thanh toán;

- Đối với khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản luỹ kế thuộc phần vốn chủ sở hữu, sau khi xử lý TSCĐ hữu hình, vô hình, BĐSĐT, phần còn lại được kết chuyển vào thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ);

- Đối với khoản chênh lệch tỷ giá đang phản ánh luỹ kế trên Bảng cân đối kế toán (như chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính), doanh nghiệp kết chuyển toàn bộ vào doanh thu tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ);

- Các khoản chi phí trả trước chưa phân bổ hết như lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ cong ty mẹ-công ty con, lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí trong giai đoạn triển khai… được ghi giảm toàn bộ để tính vào chi phí trong kỳ. Riêng chi phí trả trước liên quan đến việc thuê tài sản, trả trước lãi vay được tính toán và phân bổ để phù hợp với thời gian trả trước thực tế còn lại cho đến khi chính thức dừng hoạt động;

- Công ty mẹ dừng ghi nhận lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất, phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính ngay vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Các khoản chênh lệch lãi, lỗ khi đánh giá lại tài sản và nợ phải trả sau khi bù trừ với số dự phòng đã trích lập (nếu có) được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác hoặc chi phí tài chính, chi phí khác tùy từng khoản mục cụ thể tương tự như việc ghi nhận của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục.

8. Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về khả năng tạo tiền và thanh toán nợ phải trả,

vốn chủ sở hữu cho các cổ đông và giải thích lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh, cụ thể:

- Số tiền có khả năng thu hồi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản, thu hồi nợ phải thu;

- Khả năng thanh toán nợ phải trả theo thứ tự ưu tiên, như khả năng trả nợ ngân sách Nhà nước, trả nợ người lao động, trả nợ vay, nợ nhà cung cấp;

- Khả năng thanh toán cho chủ sở hữu, đối với công ty cổ phần cần công bố rõ khả năng mỗi cổ phiếu sẽ nhận được bao nhiêu tiền;

- Thời gian tiến hành thanh toán các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Lý do không so sánh được thông tin kỳ báo cáo và kỳ so sánh: Do kỳ trước doanh nghiệp trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc của doanh nghiệp hoạt động liên tục; Kỳ báo cáo vì doanh nghiệp chuẩn bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (ghi rõ tên cơ quan, số quyết định) hoặc do Ban giám đốc có dự định theo văn bản (số, ngày, tháng, năm) nên trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc khác.

1.6. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính được sử dụng để công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam phải được trình bày bằng Đồng Việt Nam.Trường hợp doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi Báo cáo tài chính ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam.

2. Phương pháp chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam để công bố thông tin ra công chúng và nộp các cơ quan quản lý Nhà nước:

a) Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

b) Phương pháp kế toán chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra ĐồngViệt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. Khi thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán, tại kỳ đầu tiên kể từ khi thay đổi, kế toán thực hiện chuyển đổi số dư sổ kế toán sang đơn vị tiền tệ trong kế toán mới theo tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

2. Tỷ giá áp dụng đối với thông tin so sánh (cột kỳ trước) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Khi trình bày thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán, đơn vị áp dụng tỷ giá chuyển khoản bình quân kỳ trước liền kề với kỳ thay đổi (nếu tỷ giá bình quân xấp xỉ tỷ giá thực tế).

3. Khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán, doanh nghiệp phải trình bày rõ trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lý do thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán và những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính do việc thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính

1. Thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính phải phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo sự trung thực, thông tin phải có 3 tính chất là đầy đủ, khách quan, không có sai sót.

- Thông tin được coi là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện. Đối với một số khoản mục, việc trình bày đầy đủ còn phải mô tả thêm các thông tin về chất lượng, các yếu tố và tình huống có thể ảnh hưởng tới chất lượng và bản chất của khoản mục.

- Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

- Không sai sót có nghĩa là không có sự bỏ sót trong việc mô tả hiện tượng và không có sai sót trong quá trình cung cấp các thông tin báo cáo được lựa chọn và áp dụng. Không sai sót không có nghĩa là hoàn toàn chính xác trong tất cả các khía cạnh, ví dụ, việc ước tính các loại giá cả và giá trị không quan sát được khó xác định là chính xác hay không chính xác. Việc trình bày một ước tính được coi là trung thực nếu giá trị ước tính được mô tả rõ ràng, bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính được giải thích và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.

2. Thông tin tài chính phải thích hợp để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.

3. Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thông tin thiếu chính xác có thể làm ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng thông tin tài chính của đơn vị báo cáo. Tính trọng yếu dựa vào bản chất và độ lớn, hoặc cả hai, của các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của một đơn vị cụ thể.

4. Thông tin phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu.

5. Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán; So sánh được giữa các doanh nghiệp với nhau.

1.7. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – "Trình bày báo cáo tài chính": Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các quy định tại Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" và các chuẩn mực kế toán khác có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

3. Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4. Phân loại tài sản và nợ phải trả: Tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán phải được trình bày thành ngắn hạn và dài hạn; Trong từng phần ngắn hạn và dài hạn, các chỉ tiêu được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

a) Tài sản hoặc nợ phải trả có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn;

b) Những tài sản và nợ phải trả không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn.

c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải thực hiện tái phân loại tài sản và nợ phải trả được phân loại là dài hạn trong kỳ trước nhưng có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo thành ngắn hạn.

5. Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Chỉ thực hiện bù trừ khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.

6. Các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của các kỳ trước có sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền phải được điều chỉnh hồi tố, không điều chỉnh vào kỳ báo cáo.

7. Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa doanh nghiệp và các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải được loại trừ.

Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán:

Khi thay đổi kỳ kế toán, ví dụ đổi kỳ kế toán từ năm dương lịch sang kỳ kế toán khác năm dương lịch, doanh nghiệp phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Việc thay đổi kỳ kế toán phải tuân thủ theo quy định của Luật kế toán. Khi thay đổi kỳ kế toán năm, kế toán phải lập riêng Báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 2 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới, ví dụ:

Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm 2014 theo năm dương lịch. Năm 2015, doanh nghiệp chuyển sang áp dụng kỳ kế toán năm bắt đầu từ 1/4 năm trước đến 31/3 năm sau. Trường hợp này, doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015.

2. Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của kỳ kế toán trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của kỳ kế toán mới và được trình bày trong cột "Số đầu năm".

3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm thay đổi kỳ kế toán đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ này". Cột "kỳ trước" trình bày số liệu của 12 tháng trước tương đương với kỳ kế toán năm hiện tại.

Ví dụ: Tiếp theo ví dụ trên, khi trình bày cột "Kỳ trước" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bắt đầu từ ngày 1/4/2015 và kết thúc ngày 31/3/2016, doanh nghiệp phải trình bày số liệu của giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015.

Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp:

Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, doanh nghiệp phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.

2. Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột "Số đầu năm".

3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ này". Cột "kỳ trước" trình bày số liệu luỹ kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.

Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chia tách, sáp nhập doanh nghiệp:

Khi chia tách một doanh nghiệp thành nhiều doanh nghiệp mới có tư cách pháp nhân hoặc khi sáp nhập nhiều doanh nghiệp thành một doanh nghiệp khác, doanh nghiệp bị chia tách hoặc bị sáp nhập phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chia tách, sáp nhập, doanh nghiệp mới phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.

2. Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số phát sinh của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột "Số cuối năm". Cột "Số đầu năm" không có số liệu.

3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên trong cột "Kỳ này". Cột "Kỳ trước" không có số liệu.

1.8. Kỳ lập báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ

kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

1.8.1. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

1.8.2. Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.9. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

1. Đối với doanh nghiệp nhà nước

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước, chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc doanh nghiệp, Tổng công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp Báo cáo tài chính năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

2. Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.10. Nơi nhận báo cáo tài chính

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

2. Lập báo cáo tài chính

2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)

2.1.1. Phương pháp lập

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Về bản chất, bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn hình thành tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước (để trình bày cột đầu năm).

Nội dung và kết cấu của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần và có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc chiều ngang.

*****Phần Tài sản (Assets)***

Phản ảnh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo kết cấu tài sản và được sắp xếp theo khả năng chuyển hóa thành tiền theo thứ tự giảm dần.

Phần tài sản được chia ra hai loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn
- Loại B: Tài sản dài hạn

Trong mỗi loại gồm các mục, khoản còn được gọi là các chỉ tiêu, số liệu ở các chỉ tiêu thể hiện cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp. Về mặt kinh tế, cho phép đánh giá tổng quát năng lực và trình độ sử dụng vốn. Về mặt pháp lý, thể hiện số nguồn lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi ích kinh tế trong tương lai.

***** Phần Nguồn vốn***

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo hay vốn chủ sở hữu và công nợ (Owner's Equity and Liabilities). Các nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn đối với chủ nợ và chủ sở hữu.

Phần nguồn vốn được chia ra hai loại:

- Loại A: Nợ phải trả.

- Loại B: Vốn chủ sở hữu.

Trong mỗi loại cũng gồm các mục, khoản còn được gọi là các chỉ tiêu. Về mặt kinh tế các chỉ tiêu này thể hiện thực trạng tài chính của doanh nghiệp, về mặt pháp lý thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý và sử dụng tại doanh nghiệp.

Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn có phần các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán nhằm bổ sung thêm các thông tin chưa thể hiện trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc lập bảng cân đối kế toán:

- Phải hoàn tất việc ghi Sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết; tiến hành khoá sổ kế toán; kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán giữa các sổ kế toán có liên quan, bảo đảm khớp, đúng.

- Kiểm tra lại số liệu ghi trên cột "Số cuối kỳ" của Bảng cân đối kế toán ngày 31-12 năm trước. Số liệu ở cột này sẽ được chuyển vào cột "Số đầu năm" của các Bảng cân đối kế toán của năm nay.

- Một chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán liên quan đến tài khoản nào thì căn cứ vào số dư của tài khoản đó (tài khoản tổng hợp, tài khoản phân tích) để phản ánh. Số dư bên Nợ của tài khoản sẽ được ghi vào phần Tài sản và số dư bên Có của tài khoản sẽ được ghi vào phần Nguồn vốn trừ một số trường hợp ngoại lệ được quy định dưới đây nhằm để phản ánh chính xác tài sản thuần hiện có ở doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu liên quan đến các tài khoản điều chỉnh như:

TK 214 - Hao mòn TSCĐ

TK XX9 – Tài khoản dự phòng

Các tài khoản trên mặc dù có số dư bên Có nhưng được ghi bên Tài sản nhưng ghi số âm.

+ Một số tài khoản có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên Nguồn vốn như:

TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

TK 413 - Chênh lệch tỷ giá

TK 421 - Lãi chưa phân phối

Nếu các TK trên dư Có thì ghi bình thường, ngược lại nếu các TK đó có số dư Nợ thì phải ghi âm theo hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Những chỉ tiêu thuộc các khoản phải thu và chỉ tiêu các khoản phải trả, phải nộp khác được tính bằng cách căn cứ vào tổng số dư chi tiết bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản thanh toán liên quan. Nếu tổng chi tiết dư Nợ thì ghi ở phần Tài sản, nếu tổng chi tiết dư Có thì ghi ở phần Nguồn vốn.

- Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán ghi theo số dư bên Nợ của các tài khoản ngoài bảng tương ứng với các chỉ tiêu của bảng.

- Việc xác định số cộng các chỉ tiêu trên báo cáo: Chỉ tiêu nào trên báo cáo có giá trị ghi âm thì được tính trừ, số tổng cộng phần Tài sản và Nguồn vốn dựa vào số cộng mục tương ứng và đảm bảo tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

- Đối với Bảng cân đối của toàn doanh nghiệp (bao gồm nhiều đơn vị trực thuộc có bảng cân đối kế toán riêng như Tổng công ty, Liên hiệp XN...), khi lập cần tiến hành bù trừ một số chỉ tiêu sau:

+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc: Lấy phần dư Nợ TK 1361 trên Sổ cái của đơn vị chính trừ đi phần dư Có TK 411 trên Sổ cái của đơn vị trực thuộc (chi tiết vốn cấp trên cấp).

+ Phải trả (hoặc phải thu) các đơn vị nội bộ: Lấy số dư Có của TK 336 trừ đi dư Nợ của TK 1368 trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị chính và các đơn vị trực thuộc. Nếu kết quả > 0 thì phản ánh khoản phải trả, còn nếu < 0 phản ánh khoản phải thu ở các đơn vị nội bộ.

+ Nguồn vốn kinh doanh: Lấy số dư Có của TK 411 của đơn vị chính cộng với dư Có TK 411 của các đơn vị trực thuộc (trừ vốn do cấp trên cấp)

Đối với Bảng cân đối kế toán riêng của từng đơn vị (chính trực thuộc) thì không phải bù trừ.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

* "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

* Số hiệu ghi ở cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

* Cột 5 "Số đầu năm": Căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của từng chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối kế toán ngày 31-12 năm trước để ghi.

* Cột 4 "Số cuối năm": Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản tổng hợp và các sổ chi tiết tài khoản, được hướng dẫn ghi như sau:

a) Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng" và 113 "Tiền đang chuyển".

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 "Tiền gửi có kỳ hạn" (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 "Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn" (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương tương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng…

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 122 + Mã số 123.

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi… nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 – "Chứng khoán kinh doanh".

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2291 "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn". Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác. Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán.

+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận luỹ kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền luỹ kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng".

+ Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn") có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.

+ Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời…mà doanh nghiệp được quyền thu hồi không quá 12 tháng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 "Dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 – "Tài sản thiếu chờ xử lý".

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo. Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 – "Hàng mua đang đi đường", tài khoản 152 – "Nguyên liệu, vật liệu", tài khoản 153 – "Công cụ, dụng cụ", tài khoản 154 – "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", tài khoản 155 – "Thành phẩm", tài khoản 156 – "Hàng hoá", tài khoản 157 – "Hàng gửi đi bán", tài khoản 158 – "Hàng hoá kho bảo thuế".

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn" – Mã số 263.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2294 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho", chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo. Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

+ Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 "Chi phí trả trước".

+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ".

+ Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước" căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư Nợ của Tài khoản 171 – "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ".

+ Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 – "Đầu tư khác".

b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác. Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi). Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

+ Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng", mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán.

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh" (Mã số 333) hoặc chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 "Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc".

+ Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn") có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 – "Cho vay".

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia; Các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn…mà doanh nghiệp được quyền thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 "Dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình luỹ kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 "Hao mòn TSCĐ hữu hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 "Tài sản cố định thuê tài chính".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính luỹ kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 "Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 "Tài sản cố định vô hình".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình luỹ kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 "Hao mòn TSCĐ vô hình" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bất động sản đầu tư (Mã số 230)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

+ Nguyên giá (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư".

+ Giá trị hao mòn luỹ kế (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo. Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh, không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho".

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang".

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác), như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 "Đầu tư vào công ty con".

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết".

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết). Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281 – "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2292 "Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu "Phải thu về cho vay dài hạn". Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288.

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo. Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

+ Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; Lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 "Chi phí trả trước". Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại".

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 1534 – "Thiết bị, phụ tùng thay thế" (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho".

+ Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thống, lịch sử… nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 2288.

c) Tổng cộng tài sản (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

d) Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

e) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả… tại thời điểm báo cáo. Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước".

+ Phải trả người lao động (Mã số 314)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 "Phải trả người lao động".

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 "Chi phí phải trả".

+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền luỹ kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận luỹ kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng".

+ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – "Doanh thu chưa thực hiện".

+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 138, 344.

+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

+ Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước… Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 "Dự phòng phải trả".

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi".

+ Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ".

g) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn… tại thời điểm báo cáo. Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

+ *Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", mở cho từng người bán.

+ *Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ *Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chi phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 "Chi phí phải trả".

+ *Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)*

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" – Mã số 411.

Chỉ tiêu chỉ ghi ở Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh". Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc" trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

+ *Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 – "Doanh thu chưa thực hiện".

+ *Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn, cho mượn dài hạn, khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay dài hạn… Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 344.

+ *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tại thời điểm báo cáo, như: Số tiền Vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.

+ *Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – "Trái phiếu chuyển đổi".

+ *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá mà bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

+ *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)*

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả".

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại.

+ *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước… Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 "Dự phòng phải trả".

+ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)*

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ".

h) Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá…

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

- Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn góp của chủ sở hữu". Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá nhưng người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).

- Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần". Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4113 – "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ".

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 4118 "Vốn khác".

- Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư

Có của Tài khoản 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 "Quỹ đầu tư phát triển".

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp".

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu".

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối". Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4211 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước" cộng với số dư Có chi tiết của Tài khoản 4212 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay", chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước" trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước". Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4212 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay", chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay". Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản".

- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo. Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

+ Nguồn kinh phí (Mã số 431)

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" với số dư Nợ tài khoản 161 "Chi sự nghiệp". Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ".

- Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu "Tổng cộng Tài sản Mã số 270"	=	Chỉ tiêu "Tổng cộng Nguồn vốn Mã số 440"

2.1.2. Thực hành

MINH HỌA NGHIỆP VỤ THỰC HÀNH

Công ty Cổ Phần Tổng Hợp DPT kê khai thuế theo PP khấu trừ, có mã số thuế: 0401721087, Địa chỉ 74 Trương Chí Cương, Hòa Cường Nam, Hải Châu, Đà Nẵng. Trong năm, có các số liệu trích ngang về sổ cái, sổ chi tiết tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết năm 2019 như sau:

SHTK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**760.272.114**		**4.688.338.536**	**3.317.043.519**	**2.131.567.130**	**-**
1111	*Tiền Việt Nam*	*760.272.114*		*4.688.338.536*	*3.317.043.519*	*2.131.567.130*	*-*
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**3.505.973**	**-**	**7.949.461.970**	**7.836.273.771**	**116.694.171**	**-**
1121	*Tiền Việt Nam*	*3.505.973*		*7.949.461.970*	*7.836.273.771*	*116.694.172*	*-*
	Trong đó : Ngân hàng Sacombank	*3.505.973*	*-*	*7.949.461.970*	*7.836.273.771*	*116.694.172*	*-*
131	**Phải thu của khách hàng**	**318.628.500**		**2.448.452.420**	**2.594.710.420**	**172.370.500**	**-**
	CÔNG TY TNHH MTV FPV	***90.721.620***		*528.000.000*	*618.721.620*	*-*	
	CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH MINH NGÂN	***23.732.640***		*404.665.800*	*428.398.440*	*-*	
	TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM	***28.704.000***		*35.880.000*	*64.584.000*	*-*	
	CÔNG TY TNHH LƯU NIỆM ĐÀ NẴNG	***175.470.240***		*219.337.800*	*394.808.040*	*-*	
	CÔNG TY CỔ PHẦN MISA			*307.200.000*	*307.200.000*	*-*	

SHTK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGÔ QUYỀN			*49.170.000*	*69.170.000*		*20.000.000*
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÚ PHONG			*904.198.820*	*711.828.320*	*192.370.500*	
	Tổng cộng	***318.628.500***	**-**	***2.448.452.420***	***2.594.710.420***	***192.370.500***	***20.000.000***
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**13.936.925**	**-**	**253.327.793**	**250.115.499**	**17.149.219**	**-**
1331	*Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV*	*13.936.925*		*196.964.157*	*193.751.863*	*17.149.219*	-
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			56.363.636	56.363.636	-	-
141	**Tạm ứng**			**2.900.000.000**	**2.900.000.000**	**-**	**-**
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**-**	**-**	**1.207.507.285**	**1.111.190.780**	**96.316.505**	**-**
156	**Hàng hoá**	**204.160.711**	**-**	**1.204.530.618**	**861.660.513**	**547.030.816**	**-**
1561	Giá mua hàng hóa	204.160.711		1.204.530.618	861.660.513	*547.030.816*	-
211	**Tài sản cố định**	**720.629.818**	**-**	**625.636.364**	**-**	**1.346.266.182**	**-**
2113	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*720.629.818*		*625.636.364*	-	*1.346.266.182*	-
214	**Hao mòn TSCĐ**		**94.949.742**	**-**	**161.766.227**	**-**	**256.715.969**

SHTK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	*Hao mòn TSCĐ hữu hình*		*94.949.742*	*-*	*161.766.227*	*-*	*256.715.969*
242	**Chi phí trả trước**	**121.255.702**	**-**	**142.723.827**	**106.203.676**	**157.775.853**	**-**
2421	*Chi phí trả trước ngắn hạn*	*2.540.505*		*8.949.308*	*7.857.008*	*3.632.804*	*-*
2422	*Chi phí trả trước dài hạn*	*118.715.198*		*133.774.519*	*98.346.668*	*154.143.049*	*-*
331	**Phải trả cho người bán**		**233.890.000**	**1.025.016.000**	**791.126.000**	**-**	**-**
	CÔNG TY TNHH MTV TM QUẢNG TIẾN	*-*	*263.890.000*	*263.890.000*	*-*		
	TT Ô TÔ DAESCO - CÔNG TY CP MÁY ĐÀ NẴNG	*30.000.000*	*-*	*590.000.000*	*620.000.000*		
	CÔNG TY TNHH VLXD VÀ VẬN TẢI HUỲNH LỢI			*171.126.000*	*171.126.000*		
	Tổng cộng	***30.000.000***	***263.890.000***	***1.025.016.000***	***791.126.000***	**-**	**-**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**6.950.000**	**-**	**259.115.499**	**250.115.499**	**15.950.000**	
3331	*Thuế giá trị gia tăng phải nộp*			*250.115.499*	*250.115.499*	*-*	*-*
33311	*Thuế GTGT đầu ra*			*250.115.499*	*250.115.499*	*-*	*-*
3334	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*6.950.000*		*9.000.000*	*-*	*15.950.000*	
334	**Phải trả người lao động**			**629.480.000**	**629.480.000**	**-**	**-**

SHTK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	**Phải trả, phải nộp khác**			**163.110.200**	**169.834.233**	**1.299.550**	**8.023.583**
3383	*Bảo hiểm xã hội*			*82.029.500*	*80.988.000*	*1.041.500*	
3384	*Bảo hiểm y tế*			*14.649.300*	*14.470.650*	*178.650*	
3385	*Bảo hiểm thất nghiệp*			*6.431.400*	*6.352.000*	*79.400*	
3388	*Phải trả, phải nộp khác*			*60.000.000*	*68.023.583*		**8.023.583**
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**-**	**974.855.000**	**3.390.000.000**	**-**	**2.415.145.000**
3411	***Các khoản đi vay***			*974.855.000*	*3.390.000.000*	*-*	*2.415.145.000*
34111	*Vay ngắn hạn*			*-*	*-*	*-*	*-*
34112	*Vay dài hạn*			*974.855.000*	*3.390.000.000*	*-*	*2.415.145.000*
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**				**42.514.739**		**42.514.739**
3531	*Quỹ khen thưởng*				*21.257.370*		*21.257.370*
3532	*Quỹ phúc lợi*				*21.257.370*		*21.257.370*
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**-**	**1.800.000.000**	**-**	**-**	**-**	**1.800.000.000**
4111	*Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.800.000.000*	*-*	*-*	*-*	*1.800.000.000*

SHTK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	**Quỹ đầu tư phát triển**				**17.005.896**		**17.005.896**
418	**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**				**34.011.791**		**34.011.791**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**20.500.000**	**182.056.009**	**190.558.957**		**29.002.948**
4211	*Lợi nhuận chưa phân phối năm trước*			*20.500.000*		*20.500.000*	*-*
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		*20.500.000*	*161.556.009*	*190.558.957*	*-*	*49.502.948*
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**2.818.879.993**	**2.818.879.993**	**-**	**-**
5111	*Doanh thu bán hàng hóa*			*655.101.102*	*655.101.102*	*-*	*-*
5112	*Doanh thu bán các thành phẩm*			*1.919.298.437*	*1.919.298.437*	*-*	*-*
5113	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*			*228.597.727*	*228.597.727*	*-*	*-*
5114	*Doanh thu trợ cấp, trợ giá*			*-*	*-*	*-*	*-*
5117	*Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư*			*-*	*-*	*-*	*-*
5118	*Doanh thu khác*			*15.882.727*	*15.882.727*	*-*	*-*
515	***Doanh thu hoạt động tài chính***			***107.350***	***107.350***	**-**	**-**
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			**100.000.000**	**100.000.000**	**-**	**-**

SHTK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5211	Chiết khấu thương mại			100.000.000	100.000.000	-	-
632	**Giá vốn hàng bán**			**1.437.045.177**	**1.437.045.177**	-	-
635	**Chi phí tài chính**			**84.772.156**	**84.772.156**	-	-
6351	Chi phí lãi vay			84.772.156	84.772.156	-	-
641	**Chi phí bán hàng**			**413.957.598**	**413.957.598**	-	-
	Chi phí nhân viên			*356.189.200*	*356.189.200*	-	-
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			*19.493.580*	*19.493.580*	-	-
	Chi phí bằng tiền khác			*38.274.818*	*38.274.818*	-	-
6422	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**572.120.481**	**572.120.481**	-	-
	Chi phí nhân viên quản lý			*159.363.900*	*159.363.900*	-	-
	Chi phí đồ dùng văn phòng			*65.516.845*	*65.516.845*	-	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ			*161.766.227*	*161.766.227*	-	-
	Thuế, phí và lệ phí			*2.000.000*	*2.000.000*	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài			*5.647.308*	*5.647.308*	-	-

SHTK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Chi phí bằng tiền khác			*177.826.201*	*177.826.201*	-	-
711	**Thu nhập khác**			**1.586.580**	**1.586.580**	-	-
811	**Chi phí khác**			**83.852**	**83.852**	-	-
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**42.535.702**	**42.535.702**	-	-
8211	*Chi phí thuế TNDN hiện hành*			**42.535.702**	**42.535.702**	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh			**2.720.573.923**	**2.720.573.923**	-	-
	TỔNG CỘNG	**2.149.339.742**	**2.149.339.742**	**32.845.274.333**	**32.845.274.333**	**4.602.419.925**	**4.602.419.926**

YÊU CẦU THỰC HÀNH: Căn cứ vào số liệu trên, Hãy :

1- Lập bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của giáo viên

2- Lập bảng Báo cáo kết quả kinh doanh theo hướng dẫn của giáo viên

3- Lập bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp theo hướng dẫn của giáo viên

4- Lập bảng thuyết minh tài chính theo hướng dẫn của giáo viên (số liệu còn lại giả định)

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1- Lập bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của giáo viên

Đơn vị báo cáo:…….... **Mẫu số B 01 – DN**

Địa chỉ:……. (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối năm (3)**	**Số đầu năm (3)**
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253 254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**			
C – Nợ phải trả	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - LNST chưa phân phối kỳ này	421 421a 421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02-DN)

2.2.1. Phương pháp lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác

**** Nội dung và kết cấu của báo cáo** (Xêm mẫu phần thực hành)

Báo cáo gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;

- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

****Cơ sở để lập báo cáo**

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các Tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

****Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi vào cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 "Năm trước"của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 "Năm nay" như sau:

****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):***

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trong kỳ báo cáo.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác.

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" đối ứng với bên Có các TK 521 "Các khoản giảm trừ doanh thu" trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được kế toán ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán TK 511) do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

**** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):***

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, BĐS đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02.

**** Giá vốn hàng bán (Mã số 11):***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

**** Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):***

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

**** Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):***

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

**** Chi phí tài chính (Mã số 22):***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu

để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

**** Chi phí lãi vay (Mã số 23):***

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

****Chi phí bán hàng (Mã số 25):***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 "Chi phí bán hàng", đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

**** Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp", đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

**** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):***

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 - Mã số 22) - Mã số 25 - Mã số 26.

**** Thu nhập khác (Mã số 31):***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

**** Chi phí khác (Mã số 32):***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản chi phí khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

**** Lợi nhuận khác (Mã số 40):***

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

**** Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

**** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):***

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211).

3.17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212).

**** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51+ Mã số 52).

**** Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70):***

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu. Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} - \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ}}$$

Việc xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện

theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế.

**** Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 71)***

3.20.1. Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

@ Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau

$$\text{Lãi suy giảm trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} - \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ} + \text{Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm}}$$

@ Xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

$$\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông} = \text{Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN} - \text{Các khoản điều chỉnh giảm} + \text{Các khoản điều chỉnh tăng}$$

Trường hợp công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở thông tin hợp nhất. Trường hợp công ty trình bày trên Báo cáo tài chính riêng thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế của riêng công ty.

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi: Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi bao gồm: Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không lũy kế được thông báo trong kỳ báo cáo và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế phát sinh trong kỳ báo cáo. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được tính như sau:

$$\text{Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi} = \text{Tỷ lệ cổ tức của cổ phiếu ưu đãi} \times \text{Mệnh giá cổ phiếu ưu đãi}$$

+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

+Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi tại thời điểm thanh toán với giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông được phát hành theo điều kiện chuyển đổi gốc.

+Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm;

+Các khoản lãi được ghi nhận trong kỳ liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và

+Các yếu tố khác làm giảm lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông.Ví dụ, các khoản chi phí để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông làm giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

- Xác định các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

+Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

+Các yếu tố làm tăng lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông.Ví dụ, khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông thì doanh nghiệp sẽ được giảm chi phí lãi vay liên quan tới trái phiếu chuyển đổi và việc làm tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

+ Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ cộng (+) với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

++ Việc xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

++ Xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được coi là cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu; gồm:

- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương;

- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi;

- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện;

- Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền;

- Các quyền chọn đã được mua;

- Quyền chọn bán đã phát hành.

Việc xác định số lượng cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Lãi trên cổ phiếu".

2.2.2. Thực hành

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH: ***Lập bảng Báo cáo kết quả kinh doanh theo hướng dẫn của giáo viên theo yêu cầu thực hành mục 2.1.2***

Đơn vị báo cáo: ..... **Mẫu số B 02 – DN**

Địa chỉ:……..... (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm……

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Năm nay**	**Năm trước**
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51 52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

2.3.1. Phương pháp lập

****Khái niệm và mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp theo hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Luồng tiền: Là luồng vào và luồng ra của tiền và tương đương tiền, không bao gồm chuyển dịch nội bộ giữa các khoản tiền và tương đương tiền trong doanh nghiệp.

Hoạt động kinh doanh: Là các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

Hoạt động đầu tư: Là các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền.

Hoạt động tài chính: Là các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

Mục đích:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhằm cung cấp thông tin cho người sử dụng biết tiền tệ được sinh ra bằng cách nào và doanh nghiệp đã sử dụng chúng như thế nào trong kỳ báo cáo. Người sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ tiến hành phân tích, đánh giá và dự đoán các mặt chính sau:

- Đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền.
- Đánh giá khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động.
- Dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai.
- Dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền.
- Kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả.

**** Nội dung và kết cấu của báo cáo**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần: (xem Phụ lục 3: Mẫu số B03-DN)

Phần I: Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh

Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tiền thu bán hàng, tiền thu từ các khoản phải thu thương mại, các chi phí bằng tiền như: tiền trả cho người cung cấp (trả ngay trong kỳ và tiền trả cho các khoản nợ từ kỳ trước), tiền thanh toán cho công nhân viên về tiền lương và BHXH...., các chi phí khác bằng tiền (chi phí văn phòng phẩm, công tác phí....)

Phần II: Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Hoạt động đầu tư bao gồm 2 phần:

- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho bản thân doanh nghiệp như hoạt động xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ.
- Đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay, không phân biệt đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

Dòng tiền lưu chuyển được tính gồm toàn bộ các khoản thu do bán, thanh lý TSCĐ, thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác và các khoản chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, chi để đầu tư vào các đơn vị khác.

Phần III: Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn (không phân biệt vay dài hạn hay ngắn hạn), nhận vốn liên doanh, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, trả nợ vay...

Dòng tiền lưu chuyển được tính bao gồm toàn bộ các khoản thu, chi liên quan như tiền vay nhận được, tiền thu được do nhận vốn góp liên doanh bằng tiền, do phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tiền chi trả lãi cho các bên góp vốn, trả lãi cổ phiếu, trái phiếu bằng tiền, thu lãi tiền gửi.

**** Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(1)- Việc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hằng năm và các kỳ báo cáo giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" Chuẩn mực kế toán số 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ".

(2)- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Ví dụ kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi,... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn quá 3 tháng kể từ ngày mua.

(3)- Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo qui định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ":

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về qui mô và kết cấu vốn của chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

(4)- Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

(5)- Các Luồng tiền phát sinh từ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

(6)- Các Luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

(7)- Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Ví dụ:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

(8)- Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu với các số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

(9)- Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**** Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng Cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển"; Sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

**** Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- Sổ kế toán chi tiết các Tài khoản phải thu, phải trả phải được mở chi tiết theo 3 loại động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển" phải có chi tiết để theo dõi được 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay và số tiền trả gốc vay trên sổ kế toán chi tiết.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của

Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ " để loại trừ ra khỏi các khoản mục liên quan đến hoạt động đầu tư ngắn hạn. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ" trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ không được coi là tương đương tiền, kế toán phải căn cứ vào mục đích đầu tư để lập bảng kê chi tiết xác định các khoản đầu tư chứng khoán và công cụ nợ phục vụ cho mục đích thương mại (mua vào để bán) và phục vụ cho mục đích nắm giữ đầu tư để thu lãi.

**** Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm**

Có hai phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp gián tiếp hoặc phương pháp trực tiếp. *Sự khác biệt của hai phương pháp này* là điểm xuất phát và căn cứ để xác định lưu chuyển tiền của hoạt động kinh doanh. Đối với lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, cách lập của hai phương pháp giống nhau.

**** Phương pháp trực tiếp***

- Nguyên tắc lập

Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

- Cơ sở lập

+ Bảng Cân đối kế toán;

+ Thuyết minh báo cáo tài chính;

+ Sổ kế toán các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi ngân hàng", "Tiền đang chuyển".

+ Sổ kế toán Tài khoản "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn".

+ Sổ kế toán các Tài khoản phải thu, các Tài khoản phải trả.

+ Sổ kế toán các Tài khoản có liên quan khác.

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.

- Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

PHẦN I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán kinh doanh), kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hoá, dịch vụ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, tiền thu hồi các khoản cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 511, 131 (chi tiết các khoản doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay, số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ) hoặc các TK 515, 121 (chi tiết số tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh).

- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ do mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, kể cả số tiền chi mua chứng khoán kinh doanh và số tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, XDCB (kể cả chi mua NVL để sử dụng cho XDCB), tiền chi cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay (chi tiết tiền đi vay nhận được hoặc thu nợ phải thu chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 331, các TK phản ánh hàng tồn kho. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền lãi vay đã trả (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 335, 635, 242 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3334. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 133, 141, 244 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án,…

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 161, 244, 333, 338, 344, 352, 353, 356 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (…).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07

PHẦN II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của

TSCĐ hình thành từ hoạt động XDCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSDT, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XDCB), sổ kế toán TK 3411 (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCB, trả nợ cho người bán TSCĐ, BĐSĐT), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 213, 217, 241 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 5117, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 632, 811 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tiền đã chi cho bên khác vay, tiền chi của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả…) vì mục đích đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kiếm lời từ chênh lệch giá mua, bán); Các khoản cho vay, mua các công cụ nợ đã trả bằng tài sản phi tiền tệ hoặc đảo nợ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 171 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng; Tiền thu của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; Tiền thu hồi lại gốc đã cho vay, gốc trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ được phân loại là chứng khoán kinh doanh; Không bao gồm các khoản thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển công cụ nợ thành công cụ vốn của đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 171 trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết, mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,…

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Chi mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, Đầu tư vào đơn vị khác bằng tài sản phi tiền tệ; đầu tư dưới hình thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 331 trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác; Hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 131 trong kỳ báo cáo.

- Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo

cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi, cổ tức nhận được bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 515.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

PHẦN III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn, khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn góp (kể cả trả cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Đối với công ty cổ phần, chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu phổ thông theo giá thực tế phát hành, kể cả tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi nhưng không bao gồm số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 411 trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để huỷ bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411, 419 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo, kể cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thông thường hoặc trái phiếu chuyển đổi hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả). Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng

khoán khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thường, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước - nếu có);

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu chuyển đổi, chỉ tiêu này phản ánh số tiền tương ứng với phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi;

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành cổ phiếu ưu đãi, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả do kèm theo điều kiện người phát hành phải mua lại cổ phiếu tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Trường hợp điều khoản quy định người phát hành chỉ có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu từ người nắm giữ theo mệnh giá, chỉ tiêu này chỉ phản ánh số tiền thu được theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi (số tiền thu được cao hơn mệnh giá đã được kế toán là thặng dư vốn cổ phần được trình bày ở chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 31));

Trường hợp vay dưới trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ tại bên bán trong giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 171, 3411, 3431, 3432, 41112 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171, 3411, 3431, 3432, 41112 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ thuê tài chính thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi

đối chiếu với sổ kế toán TK 3412 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền cổ tức và lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp (kể cả số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thay cho chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu, trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc trả bằng tài sản phi tiền tệ và các khoản lợi nhuận đã dùng để trích lập các quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 421, 338 (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...). Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36.

Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem Mẫu số B03-DN)

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên Bảng Cân đối kế toán).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 128 và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 4131 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số cuối kỳ" trên Bảng Cân đối kế toán).

Chỉ tiêu này bằng số "Tổng cộng" của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

** Phương pháp gián tiếp: Tham khảo tài liệu- Thông tư 200-2014 TT- BTC

2.3.2. Thực hành

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH: ***Lập bảng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo hướng dẫn của giáo viên theo yêu cầu thực hành mục 2.1.2***

Đơn vị báo cáo:..... Mẫu số B 03 – DN
Địa chỉ:……..... (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm…. *Đơn vị tính: .....*

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Năm nay**	**Năm trước**
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B09-DN)

2.4.1. Phương pháp lập

**** Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:**

a) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

b) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

**** Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

a) Khi lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày Báo cáo tài chính" và hướng dẫn tại Chế độ Báo cáo tài chính này.

b) Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ và dạng tóm lược) doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

c) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

d) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Doanh nghiệp được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh Báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**** Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan.

**** Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu**

**** Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp***

Trong phần này doanh nghiệp nêu rõ:

a) Hình thức sở hữu vốn: Là công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thuyết minh rõ: Tên quốc gia và vùng lãnh thổ của từng nhà đầu tư trong doanh nghiệp (bao gồm chủ đầu tư có quốc tịch VN và quốc tịch nước ngoài) và biến động về cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư (tỷ lệ % góp vốn) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

b) Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

c) Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính (Nội dung thuyết minh về hoạt động kinh doanh chính dẫn chiếu theo quy định về hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam) và đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp.

d) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trường hợp chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng thì thuyết minh thêm chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực.

đ) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

e) Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại từng công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của doanh nghiệp tại từng công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng đơn vị

**** Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

a) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu doanh nghiệp có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

***** Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

a) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán nào: Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận

bằng văn bản, Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp hoặc Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

***** Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục***

(1) Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp không (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân).

(2). Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

(3) Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... (Mục thuyết minh này chỉ cần thực hiện khi doanh nghiệp đã áp dụng các loại lãi suất để chiết khấu dòng tiền):

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.

(4) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;

- Nêu rõ vàng tiền tệ gồm những loại nào, có sử dụng như hàng tồn kho hay không;

- Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cở sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" hay không?

(5) Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác)

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc;

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc;

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được;

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

c) Đối với các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc hay giá trị phân bổ;

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.

d) Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm nào? Có tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ không? Có tuân thủ CMKT Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không?

- Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết);

đ) Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư);

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu;

- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu;

(6) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)

- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.

(7) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; hay tính theo giá đích danh, phương pháp giá bán lẻ).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

(8) Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay bằng nguyên giá trừ giá trị có thể thu hồi ước tính từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư.

- Giá trị ghi sổ BĐS đầu tư được ghi nhận theo phương pháp nào?

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

(9) Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

a) Đối với bên góp vốn

- Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận như thế nào;

- Ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận như thế nào?

b) Đối với bên nhận vốn góp (bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác

- Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng.

(10) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng);

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả không?

- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại không? Có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận không?

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế);

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại không?

(11) Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Nêu rõ chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

(12) Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?

- Có theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ không?

- Có đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

- Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

- Có lập dự phòng nợ phải trả không?

(13) Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận như thế nào?

- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ không?

- Có đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ không? (14) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hoá này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số "Chi phí đi vay".

(15) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(16) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" không?.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(17) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở nào?

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

(18) Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

- Có được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn không?

- Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền có tin cậy không?

(19) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận như thế nào? Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định như thế nào?

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

(20) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng" không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng).

- Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

(21) Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?

- Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu không?

(22) Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Có đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu không?

- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho không?

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là gì?

(23) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Có ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo không?

(24) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không?

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là gì?

(25) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

(26) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

***** Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục***

a) Chính sách tái phân loại tài sản và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

b) Nguyên tắc xác định giá trị

- Các khoản đầu tư tài chính;

- Các khản phải thu;

- Các khoản phải trả;

- Hàng tồn kho;

- TSCĐ, Bất động sản đầu tư;

- Các tài sản và nợ phải trả khác.

***** Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán***

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán" là đơn vị tính được sử dụng trong Bảng Cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột "Đầu năm" được lấy từ cột "Cuối năm" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Cuối năm" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Bảng Cân đối kế toán năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Bảng Cân đối kế toán và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp doanh nghiệp có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột "Đầu năm") để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản mục yêu cầu thuyết minh theo giá trị hợp lý, trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì phải ghi rõ lý do.

***** Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.***

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

*****Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp.

- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

***** Những thông tin khác***

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tuỳ theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 7 của phần này, doanh nghiệp có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 4.1 đến phần 4.8, doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2.4.2. Thực hành

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

Lập bảng thuyết minh tài chính theo hướng dẫn của giáo viên (số liệu còn lại giả định)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:..... **Mẫu số B 09 – DN**
Địa chỉ:..... (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm ....(1)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày ..../..../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:.....

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	**...**	**...**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				...	...	...
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá	...	...	...	...	...	...
trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá	...	...	...	...	...	...
trị trái phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...			
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn			...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn			...	...
- Trái phiếu			...	...
- Các khoản đầu tư khác			...	...
b2) Dài hạn			...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn			...	...
- Trái phiếu			...	...
- Các khoản đầu tư khác			...	...

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				...	...	...
				...	...	...
				...	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khách		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	...	...	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	...	...	...	...
- Phải thu người lao động;	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ;	...	...	...	...
- Cho mượn;	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ;	...	...	...	...
- Phải thu khác.	...	...	...	...
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	**...**		**...**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	...	...	...	...	...	...
				...	...	...
				...	...	...
				...	...	...
				...	...	...
				...	...	...
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	...	...	...	...	...	...
				...	...	...
				...	...	...
				...	...	...
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	...	...	...			
Cộng	**…**			**…**		

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường;	Giá	Dự	Giá	Dự

- Nguyên liệu, vật liệu;	gốc	phòng	gốc	phòng
- Công cụ, dụng cụ;	...	...	...	...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	...	...	...	...
- Thành phẩm;	...	...	...	...
- Hàng hóa;	...	...	...	...
- Hàng gửi bán;	...	...	...	...
- Hàng hóa kho bảo thuế.	...	...	...	...

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	...	...	...	...
	...	...	...	...
Cộng	**…**		**…**	

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm;	...	...
- XDCB;	...	...
- Sửa chữa.	...	...
Cộng	**…**	**…**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						

- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác							

Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá **Nguyên giá** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng **Tổn thất do suy giảm giá trị** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng **Giá trị còn lại** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	**...**	**...**

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	**...**	**...**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	...	...			...	...
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	...	...			...	...
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5						

năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**...**		**...**	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	...	...	...	...
- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...	...	...
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
Cộng		**...**		**...**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng		**...**		**...**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	...	...

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	...	...
- Các khoản trích trước khác;	...	...

b) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	...	...
- Kinh phí công đoàn;	...	...
- Bảo hiểm xã hội;	...	...
- Bảo hiểm y tế;	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp;	...	...
- Phải trả về cổ phần hoá;	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	**...**	**...**
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
Cộng	...	...
	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
	...	**...**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	...	...	…	...	...	…
- Loại phát hành theo mệnh giá;	...	...	…	...	...	…
- Loại phát hành có chiết khấu;	…	…	…	…	…	…
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng		**...**			**...**	

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng	**...**	**...**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn	...	...
nguyên môi trường...)	...	...
Cộng	...	...

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) **...** **...**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	…	…
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	…	…
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**…**	**…**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	…	…
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	…	…
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	…	…

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm rước - Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác									

- Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm nay									

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	...	...
	...	...
a) Doanh thu	...	...
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	...	...
Cộng		

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền

nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	...	...
- Giảm giá hàng bán;	...	...
- Hàng bán bị trả lại.	...	...

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	...	...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	...	...
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã	...	...
bán bao gồm:	...	...
+ Hạng mục chi phí trích trước;	...	...
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	...	...
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào	...	...
giá vốn;	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**...**	**...**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi bán các khoản đầu tư;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	...	...
- Chi phí tài chính khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**...**	**...**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...

- Lãi do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Các khoản bị phạt;	...	...
- Các khoản khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	...	...
- Chi phí nhân công;	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	...	...
- Chi phí khác bằng tiền.	...	...
Cộng	**...**	**...**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	…	…
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	…	…
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	…	…

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	…	…
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	…	…
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(…)	(…)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(…)	(…)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	…	…

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	…	…
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	…	…
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ……
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:……
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ……..…….....……
6. Thông tin về hoạt động liên tục: ……...……...……
7. Những thông tin khác. .....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

Bài 1.

Có tài liệu kế toán tại Công ty TNHH Hải châu (Đơn vị tính: 1.000đ)

I. Tình hình đầu quý I/N:

1. Tiền mặt	100.000	8. Chi phí SXKD dở dang	80.000
2. Tiền gửi ngân hàng	200.000	9.TSCĐ hữu hình	1.760.000
3. Phải trả người bán (Công ty A)	160.000	10. Phải trả CNV	60.000
4. Nguyên vật liệu	250.000	11. Vay ngắn hạn	100.000
5. Hàng hoá	60.000	12. Qũy đầu tư phát triển	60.000
6. Tiền ứng trước cho người bán (Cty B)	70.000	13. Nguồn vốn kinh doanh	2.220.000
7. Phải thu người mua (Cty N)	160.000	14. Lãi chưa phân phối	80.000

II. Trong quý có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Báo có số 1: Thu nợ tiền hàng kỳ trước của Công ty N: 160.000
2. Tổng hợp các Phiếu xuất kho vật liệu:
   - Sử dụng sản xuất sản phẩm (TK621) : 200.000
   - Sử dụng cho quản lý tại phân xưởng sản xuất (TK 627): 10.000
   - Sử dụng cho quản lý doanh nghiệp (TK 642) : 5.000
3. Bảng tính tiền lương phải trả:
   - Cho CNSX (TK 622) : 50.000
   - Cho Nhân viên phân xưởng sản xuất (TK 627): 4.000
   - Cho nhân viên quản lý doanh nghiệp (TK 642): 6.000
   - Cho nhân viên bán hàng (TK 641) : 2.000
4. Bảng tính BHXH; BHYT; KPCĐ theo chế độ (25%).
5. Bảng tính khấu hao TSCĐ:

- Tại phân xưởng sản xuất (TK627) : 20.000
- Tại bộ phận quản lý doanh nghiệp (TK642): 5.000
- Tại bộ phận bàn hàng (TK641) : 2.000

6. Xuất kho hàng hoá bán cho Công ty K, theo Hoá Đơn (GTGT):
   - Theo giá bán chưa có thuế: 100.000 (TK511)
   - Thuế GTGT (5%) : 5.000 (TK3331)
   - Giá thanh toán : 105.000. Tiền hàng chưa thu. (TK131)

   Phiếu xuất kho 15: Giá xuất kho: 60.000 (TK632)
7. Kết chuyển chi phí sản xuất và nhập kho thành phẩm từ sản xuất theo giá thành thực tế: 280.000. (Phiếu nhập kho số 22)
8. Xuất kho bán trực tiếp 1 số thành phẩm cho Công ty N,

   Theo Hoá Đơn (GTGT):
   - Giá bán chưa có thuế : 260.000 (TK511)
   - Thuế GTGT (10%) : 26.000 (TK3331)
   - Giá thanh toán : 286.000. Tiền hàng chưa thu. (TK131)

   Theo Phiếu xuất kho 16: Giá thực tế xuất kho thành phẩm: 200.000 (TK632/155)
9. Mua hàng hoá của Công ty A, theo Hoá Đơn (GTGT):
   - Giá mua chưa có thuế : 50.000 (TK156)
   - Thuế GTGT (5%) : 2.500 (TK133)
   - Giá thanh toán : 52.500. Tiền hàng chưa thanh toán. (TK331)

   Hàng đã nhập kho đủ số theo Phiếu nhập kho số 23 (TK156)
10. Nhận được giấy báo có NH: Thu nợ tiền bán thành phẩm do Công ty N thanh toán 286.000. (TK 112/ TK 131)
11. Báo nợ số 2: Chi phí trả lãi vay kinh doanh 500 (TK 635/ TK 112)
12. Nhận được giấy báo của Công ty N khiếu nại có một số sản phẩm kém phẩm chất đề nghị giảm giá; Doanh nghiệp X đã chấp thuận giảm: 1.000. (TK 532/ TK 131)
13. Mua vật liệu của Công ty K, Theo Hoá Đơn (GTGT):
    - Giá mua chưa có thuế: 10.000 (TK152)
    - Thuế GTGT(10%): 1.000 (TK 133)
    - Giá thanh toán: 11.000. Tiền đã thanh toán bằng tiền mặt (Phiếu chi số 15)

Vật liệu chở về nhập kho đủ số. (Phiếu nhập kho 17) (TK 152)

14. Xuất quỹ tiền mặt:
    - Chi lương CNV: (TK334) 40.000 (Phiếu chi số 16)
    - Chi quảng cáo sản phẩm: (TK641) 1.200 (Phiếu chi số 17)
    - Chi phí Quản lý doanh nghiệp: (TK642) 5.000 (Phiếu chi số 18)
15. Cuối tháng, kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Tính thuế GTGT được khấu trừ và phản ảnh thuế GTGT được khấu trừ vào sổ kế toán (Nợ TK 3331/ Có TK 133)
17. Phản ảnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế (Nợ TK 421/ Có TK 3334) và tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.000

III. YÊU CẦU:

1. Lập định khoản kế toán và phản ảnh tình hình trên vào tài khoản.
2. Lập Bảng cân đối tài khoản .
1. Lập Bảng cân đối kế toán và
2. Lập Báo cáo kết quả kinh doanh
5. Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Bài 2.

Số dư cuối kỳ (ngày 31/12/N) các tài khoản doanh nghiệp:

TÀI KHOẢN	SỐ DƯ NỢ	SỐ DƯ CÓ	TÀI KHOẢN	SỐ DƯ NỢ	SỐ DƯ CÓ
131	20.000.000		331	5.000.000	
131K	80.000.000		331A		12.000.000
131H		25.000.000	331B	2.000.000	
131L		35.000.000	331C	15.000.000	
138	10.000.000		338		6.000.000
1381	6.000.000		3381		1.000.000
1388	4.000.000		3387		5.000.000
211	100.000.000		311		50.000.000
2141		40.000.000	411		230.000.000
156	200.000.000		421		10.000.000
159		2.000.000	413	3.000.000	

Hãy lập bảng cân đối kế toán (ghi vào các cột và chỉ tiêu thích hợp).

Bài 3

Lập Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu phát sinh tại doanh nghiệp như sau:

1. Doanh nghiệp bán hàng 1.000.000.000 (bao gồm: bán hàng trong nước 300.000.000, bán hàng xuất khẩu 700.000.000)
2. Doanh thu hàng bán bị trả lại 3.000.000, giá vốn hàng bán trả lại nhận về nhập kho 2.000.000
3. Giảm giá hàng bán 2.000.000
4. Thuế suất thuế xuất khẩu 2%. Doanh nghiệp đã nộp đủ thuế bằng tiền gửi ngân hàng.
5. Giá vốn hàng bán 600.000.000 (chưa trừ giá vốn hàng bán bị trả lại)

6. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ 4.000.000.
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ 6.000.000.
8. Chi phí tài chính 3.500.000 (trong đó có lãi tiền vay là 1.800.000)
9. Thu nhập khác do thanh lý TSCĐ 5.000.000, nhận bồi thường 1.000.000.
10. Chi phí khác: chi phí thanh lý TSCĐ 1.200.000.
11. Nhận thông báo thuế thu nhập phải nộp kỳ này 5.000.000. Quyết toán hoạt động năm trước, thuế thu nhập nộp thừa 1.000.000.

Bài 4

I. Số dư đầu kì của một số tài khoản:

Tài khoản 133 : 5.000.000

Tài khoản 333 (3331) : 0

II. Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Mua vật liệu phục vụ sản xuất, kinh doanh giá bán chưa thuế 800.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%
2. Mua hàng hóa ủng hộ đồng bào bị lũ lụt có giá chưa thuế 20.000.000, thuế suất thuế GTGT 5%
3. Vật liệu chất lượng xấu, xuất kho trả lại người bán có giá bán chưa thuế 6.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
4. Hóa đơn bán sản phẩm:
   a. Bán trong nước giá bán chưa thuế 70.000.000, thuế suất thuế GTGT10%.
   b. Bán hàng xuất khẩu 100.000.000, thuế suất thuế GTGT 0%.
5. Hàng bán tháng trước, tháng này bị trả lại có giá chưa thuế 2.000.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
6. Thuế môn bài 4.000.000 đ/năm đã nộp đủ bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Hãy phản ánh vào tài khoản thuế và lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Bài 5

Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, và nộp *thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp*.

Số dư đầu kỳ:

TÀI KHOẢN	SỐ TIỀN	TÀI KHOẢN	SỐ TIỀN
111	10.000.000	211	100.000.000
112	30.000.000	214	30.000.000
131D	50.000.000	411	250.000.000
142	0	331L (Dư có)	5.000.000
156	100.000.000	421 (Dư có)	5.000.000

Tình hình phát sinh trong kỳ:

1. Mua hàng hóa nhập kho giá 80.000.000, chưa trả tiền người bán L.
2. Chuyển khoản trả nợ người bán L 30.000.000

3. Ứng trước người bán K 3.000.000 bằng tiền mặt.
4. Vay ngắn hạn thu tiền nhập qũy 50.000.000
5. Mua TSCĐ phục vụ sản xuất giá 50.000.000 trả tiền mặt. TCCĐ được mua từ nguồn vốn vay. Chi phí lắp đặt 2.000.000, thanh toán bằng tiền mặt.
6. Xuất kho bán lô hàng có giá vốn 70.000.000, giá bán 100.000.000, doanh nghiệp đã thu tiền mặt.
7. Xuất kho bán chịu cho khách hàng A chưa thu tiền. Lô hàng có giá vốn 60.000.000, giá bán 90.000.000. Một tuần sau, khách hàng thanh toán 60.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
8. Khách hàng B ứng trước 4.000.000 bằng tiền mặt.
9. Trả nợ vay vốn ngân hàng 20.000.000 và lãi tiền vay 1.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
10. Bán một TSCĐ cũ nguyên giá 10.000.000, giá trị hao mòn lũy kế 9.000.000. TSCĐ được bán với giá 2.000.000 thu tiền mặt.
11. Nhận thông báo nộp thuế
    a. Thuế GTGT 5.000.000
    b. Thuế thu nhập doanh nghiệp 30.000.000.
12. Trả trước tiền thuê nhà 6 tháng 30.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
13. Tiền lương phải trả:
    a. Nhân viên bán hàng 4.000.000
    b. Nhân viên quản lý doanh nghiệp : 5.000.000
14. Chi tiền mặt trả trước lương đợt 1 : 2.000.000
15. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm : 400.000

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản.
2. Xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp

C. Ghi nhớ

Báo cáo tài chính doanh nghiệp là một bảng tổng hợp tất cả những số liệu tài chính quan trọng của công ty trong một khoảng thời gian nhất định. Bảng báo cáo tài chính mẫu sẽ cung cấp cho nhà quản lý một bức tranh toàn cảnh về nguồn lực tài chính doanh nghiệp và các kết quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Theo như chế độ tài chính hiện hành của Việt Nam, một bản báo cáo tài chính của doanh nghiệp sẽ bao gồm các tài liệu sau:

– Bảng cân đối kế toán

– Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

– Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

– Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Những **bảng báo cáo tài chính** được các nhà quản lý tài chính lập ra và trình bày tuân thủ theo các quy định kế toán cụ thể. Các báo cáo tài chính doanh nghiệp cần có mối liên kết

chặt chẽ với nhau để tạo nên một hệ thống báo cáo tài chính thống nhất. Để thông qua quá trình phân tích tài chính sẽ đưa ra được những kết luận chính xác, kịp thời. Điều này đòi hỏi các thông tin, số liệu được cung cấp trên các báo cáo tài chính phải đảm bảo tính kịp thời, đáng tin cậy, trung thực và hợp lý.

Vai trò của một **bảng báo cáo tài chính** là để đánh giá được tình hình tài chính của một công ty trog một khoảng thời gian nhất định. Đây được coi là một công cụ hữu ích nhất trong việc đánh giá so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau.

BÀI 3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới thiệu:

Phân tích báo cáo tài chính là việc phân tích một doanh nghiệp để từ đó có thể đánh giá và xác định được lợi nhuận tài chính cũng như các tiềm năng thu nhập của một dự án đầu tư hay một kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong tương lai.

Phân tích t báo cáo tài chính là một trong những việc quan trọng trong những hoạt động thương mại. Phân tích tài chính sẽ giúp cung cấp các thông tin giúp giám đốc tài chính có thể điều chỉnh được ngay những thay đổi giúp doanh nghiệp tăng sức mạnh, tránh những rủi ro tài chính trong tương lai.Các thông tin tài chính được phân tích sẽ giúp cho các nhà đầu tư có những dữ liệu quan trọng để từ đó có thể đánh giá được hiệu quả trong những hoạt động đầu tư của họ vào doanh nghiệp.

Với bất kỳ nhà quản lý doanh nghiệp nào thì phân tích tài chính là rất quan trọng vì nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công trong kinh doanh của doanh nghiệp. Những nhà quản lý doanh nghiệp sẽ biết được những điểm yếu cũng như điểm mạnh của doanh nghiệp mình để từ đó biết được những yếu tố nào đang ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp mình đang quản lý. Bài học phân tích báo cáo tài chính giúp kế toán hiểu và làm được các vấn đề trên nhằm thực hiện cung cấp các thông tin cần thiết cho doanh nghiệp nêu trên.

Mục tiêu:

- Trình bày được nội dung và ý nghĩa phân tích tài chính trong doanh nghiệp;

- Lập được các chỉ tiêu phân tích phù hợp đánh giá tình hình tài sản, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp;

- Phân tích, đánh giá kết quả các chỉ tiêu phân tích tài chính và đưa ra các giải pháp phù hợp để cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

A. Nội dung:

1. Tổng quan về phân tích tài chính trong doanh nghiệp

1.1. Mục tiêu và nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp

***** Mục tiêu phân tích tài chính***

Phân tích tài chính là quá trình sử dụng các kỹ thuật phân tích thích hợp để xử lý tài liệu từ báo cáo tài chính và các tài liệu khác, hình thành hệ thống các chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá thực trạng tài chính và dự đoán tiềm lực tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Hoạt động tài chính của doanh nghiệp liên quan đến nhiều đối tượng như các nhà quản trị doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cung cấp, cơ quan quản lý…mà những đối tượng này lại có nhu cầu thông tin khác nhau nên mục tiêu phân tích của họ khác nhau. Phân tích tài chính tạo ra các cơ sở có tính hệ thống và khoa học cho các đối tượng phân tích.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: là người điều hành hoạt động của doanh nghiệp nên cần đầy đủ thông tin nhất để phân tích các vấn đề như phân bổ vốn, sử dụng vốn, khả năng thanh toán, hiệu quả tài chính…trên cơ sở đó dự đoán tiềm lực tài chính để đưa ra các biện pháp giải quyết tốt nhất. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm nhiều mục tiêu khác nhau: tạo công ăn việc làm; nâng cao chất lượng sản phẩm, cung cấp nhiều sản phẩm, hàng hóa dịch vụ với chi phí thấp, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường…

- Đối với nhà cung cấp tín dụng: có thể tài trợ qua hai dạng: là tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn. Đối với các khoản tín dụng ngắn hạn (vay ngắn hạn, tín dụng thương mại…) người tài trợ thường quan tâm đến điều kiện tài chính hiện hành, khả năng hoán chuyển thành tiền của tài sản lưu động và tốc độ quay vòng của tài sản đó. Ngược lại, đối với các khoản tín

dụng dài hạn thì người tài trợ thường quan tâm đến tiềm lực trong dài hạn như: dự đoán các dòng tiền, khả năng sinh lời của doanh nghiệp, và nguồn lực đảm bảo khả năng đáp ứng các khoản thanh toán cố định (tiền lãi, trả nợ gốc…) trong tương lai. Ngoài ra, cấu trúc nguồn vốn là mối quan tâm chung vì mang tiềm ẩn rủi ro và an toàn đối với người cho vay.

- Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm của họ thường hướng vào các yếu tố như sự rủi ro, thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn…Vì vậy, họ cần những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Đồng thời, các nhà đầu tư cũng rất quan tâm tới việc điều hành hoạt động và tính hiệu quả của công tác quản lý. Những điều đó nhằm đảm bảo sự an toàn và tính hiệu quả cho các nhà đầu tư.

Như vậy, có thể nói, mục đích tối cao và quan trọng nhất của phân tích tình hình tài chính là giúp những người ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu và đánh giá chính xác thực trạng, tiềm năng của doanh nghiệp.

***** Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp***

Xuất phát từ mục tiêu phân tích tài chính cũng như bản chất và nội dung các quan hệ tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế, nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp được chia thành nhóm sau:

- Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính
- Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp
- Phân tích rủi ro của doanh nghiệp.
- Phân tích giá trị của doanh nghiệp.

1.2. Nguồn thông tin sử dụng trong phân tích tài chính

Để tiến hành phân tích tài chính của một doanh nghiệp người ta phải sử dụng rất nhiều nguồn thông tin:

- Thông tin từ hệ thống kế toán (cụ thể là các báo cáo tài chính)

  + Bảng cân đối kế toán

  + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

  + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

  + Thuyết minh báo cáo tài chính và các báo cáo kế toán nội bộ khác

- Các nguồn thông tin khác:

  + Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế: tỉ lệ lạm phát, ;lãi suất ngân hàng, chính sách kinh tế lớn của Chính phủ như: chính sách thuế,…

  + Thông tin theo ngành: nhịp độ và xu hướng vận động của ngành…

  + Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: tính thời vụ, tính chu kỳ, mục tiêu và chiến lược hoạt động…

2. Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính

2.1. Phân tích cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính là khái niệm rộng, phản ánh cấu trúc tài sản và cấu trúc nguồn vốn và cả mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài chính là phân tích khái quát tình hình đầu tư và huy động vốn của doanh nghiệp. Một cấu trúc tài chính nào đó sẽ tác động đến hiệu quả hoạt động và rủi ro của doanh nghiệp.

2.1.1. Phân tích cấu trúc tài sản

Phân tích cấu trúc tài sản là đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, tính hợp lý khi đầu tư vốn cho hoạt động kinh doanh. Sở dĩ như vậy là vì hiệu quả sử dụng vốn sẽ phụ thuộc một phần vào việc phân bổ vốn: đầu tư vào loại tài sản nào, thời điểm nào là phù hợp, nên gia tăng hay cắt giảm khoản phải thu khách hàng khi tín dụng bán hàng có liên quan đến doanh thu tiêu thụ, dự trữ mức tồn kho nào là hợp lý...

Để phân tích cấu trúc tài sản của doanh nghiệp, người ta xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản.

**** Chỉ tiêu phân tích**

$$\textbf{Tỷ trọng tài sản loại i} = \frac{\textbf{Giá trị thuần TS loại i}}{\textbf{Tổng tài sản}} \text{ X } 100\%$$

Giá trị này tùy thuộc vào đặc điểm từng lĩnh vực kinh doanh.Chỉ tiêu này cao đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng như sản xuất, vận chuyển hàng không, đường sắt, bưu điện,…

❖ Một số chỉ tiêu chủ yếu phản ảnh cấu trúc tài sản

- Tỷ trọng tài sản cố định:

$$\text{Tỷ trọng TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \text{ x } 100\%$$

Giá trị của chỉ tiêu phản ảnh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật nói chung và máy móc thiết bị nói riêng của doanh nghiệp. Giá trị của chỉ tiêu còn phụ thuộc vào từng lĩnh vực kinh doanh cụ thể: trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nặng (đóng tàu, luyện gang thép…), TSCD chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu tài sản. Ngược lại, trong kinh doanh thương mại, dịch vụ thì TSCD thường chiếm tỷ trọng thấp ngoại trừ kinh doanh các hoạt động vui chơi giải trí.

- Tỷ trọng hàng tồn kho:

$$\text{Tỷ trọng hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá trị thuần HTK}}{\text{Tổng tài sản}} \text{ x } 100\%$$

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản đảm bảo cho quá trình sản xuất tiêu thụ của doanh nghiệp được tiến hành liên tục. Vì vậy, dự trữ hàng tồn kho hợp lý là một vấn đề nan giải đối với hầu hết các doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi phân tích chỉ tiêu này cần xem xét những đặc thù sau:

- ➢ Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của từng loại hình
- ➢ Chính sách dự trữ và tính thời vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh
- ➢ Mối quan hệ với tăng trưởng của doanh nghiệp

- Tỷ trọng khoản phải thu khách hàng:

$$\text{Tỷ trọng Nợ phải thu} = \frac{\text{Giá trị thuần Nợ phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \text{ x } 100\%$$

Khoản phải thu khách hàng là một bộ phận tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp, dịch vụ khách hàng. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ vốn kinh doanh của doanh nghiệp đang bị các đơn vị khác tam thời sử dụng. Khi phân tích chỉ tiêu này cần chú ý đến các đặc điểm sau:

- ➢ Phương thức bán hàng

- Chính sách tín dụng bán hàng
- Khả năng quản lý nợ và khả năng thanh toán các khoản thu phải thu của khách hàng

Tuy nhiên, việc sử dụng các tỉ số trên cũng có những hạn chế là chưa thấy rõ yếu tố nào ảnh hưởng đến sự thay đổi của chúng qua các kỳ. Vì vậy, để đánh giá khuynh hướng thay đổi cấu trúc tài sản có thể thiết kế BCĐKT theo dạng so sánh nhằm phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản.

**** HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH**

Căn cứ và số liệu số liệu trên BCĐKT đã thực hành ở **Bài học 2**, hãy phân tích cấu trúc tài sản của Công ty (điền số liệu theo bảng dưới đây)

Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản *ĐVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	**Đầu năm**		**Cuối năm**		**C.lệch cuối năm/đầu năm**	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Mức CL	%
A. TSNH						
1. Tiền						
2. Đầu tư NH						
3. Các khoản phải thu						
4. Hàng tồn kho						
5. TSNH khác						
B. TSDH						
1. TSCĐ						
2. Đầu tư dài hạn						
3. Chi phí XDCB						
4. Kí cược...dài hạn						
Tổng cộng						

Phân tích, đánh giá:

- Đánh giá tổng quan:

- Đánh giá, phân tích chi tiết:

2.1.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn

Là việc xác định tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng nguồn vốn, thể hiện chính sách tài trợ của doanh nghiệp. Việc huy động vốn sẽ đáp ứng nhu cầu cho sản xuất kinh doanh nhưng liên quan đến hiệu quả và rộng hơn là rủi ro tài chính. Do vậy, phân tích cấu trúc nguồn vốn cần xem xét đến nhiều mặt và cả mục tiêu của doanh nghiệp để có đánh giá đầy đủ nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường, phân tích cấu trúc nguồn vốn là xem xét đến tính tự chủ và tính ổn định của nguồn vốn.

*****Phân tích tính tự chủ về tài chính của doanh nghiệp.***

Nguồn vốn của doanh nghiệp gồm hai bộ phận lớn: Nguồn vốn vay nợ và nguồn vốn chủ sở hữu. Về trách nhiệm pháp lý, 2 nguồn vốn này có tính chất hoàn toàn khác nhau. Đối với nợ phải trả doanh nghiệp phải cam kết thanh toán với các chủ nợ số nợ gốc và các khoản chi phí sử dụng vốn theo thời hạn đã qui định. Khi doanh nghiệp bị giải thể thì các chủ nợ có quyền ưu tiên nhân các khoản thanh toán từ tài sản thanh lý. Ngược lại, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán đối với người góp vốn với tư cách là chủ sở hữu. Vốn chủ thể hiện phần tài trợ của người chủ sở hữu doanh nghiệp đối với tổng tài sản ở đơn vị, hay thể hiện năng lực vốn có của người chủ trong tài trợ hoạt động kinh doanh.

- **Chỉ tiêu phân tích:**

- Tỷ suất nợ:

$$\text{Tỷ suất Nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Trong chỉ tiêu này nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, nợ khác. Tỷ suất nợ phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bởi các khoản nợ. Tỷ suất nợ càng cao thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng cao, tính tự chủ của doanh nghiệp càng thấp và khả năng tiếp nhận các khoản vay nợ càng khó.một khi doanh nghiệp không

thanh toán kịp thời các khoản nợ và hiệu quả hoạt động kém.Đây là một trong các chỉ tiêu để nhà đầu tư đánh giá rủi ro và cấp tín dụng cho doanh nghiệp.

- Tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (vốn chủ)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có tính độc lập cao về tài chính và ít bị sức ép của các chủ nợ. Doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp nhận các khoản tín dụng từ bên ngoài

Ngoài hai tỷ suất trên phản ánh tính tự chủ về tài chính còn sử dụng chỉ tiêu tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu thể hiện mức độ đảm bảo nợ bởi vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất Nợ trên VCSH} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{NVCSH}} \times 100\%$$

Khi phân tích tính tự chủ về tài chính cần sử dụng số trung bình ngành hoặc các số liệu định mức mà ngân hàng quy định đối với các doanh nghiệp. Những số liệu này là cơ sở để các nhà đầu tư, nhà quản trị có giải pháp thích hợp giải quyết các vấn đề nợ của doanh nghiệp: nên gia các khoản vay nợ hay vốn chủ sở hữu và mức gia tối đa là bao nhiêu. Một khi tỷ suất nợ đã vượt qua mức an toàn cho phép, doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng đông cứng và có nhiều khả năng không nhận được các khoản tín dụng từ bên ngoài.

***** Phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ***

Phân tích tính tự chủ về tài chính đã thê hiện mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay nợ. Tuy nhiên trong công tác quản trị tài chính, mỗi nguồn vốn đều có liên quan đến thời hạn sử dụng và chi phí sử dụng vốn. Sự ổn định về nguồn tài trợ cần được quan tâm khi đánh giá cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp. Do đó nguồn vốn của doanh nghiệp được chia thành nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

Nguồn vốn thường xuyên là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên , lâu dài vào hoạt động kinh doanh, thời gian sử dụng trên một năm. Nguồn vốn thường xuyên tại một thời điểm gồm nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ vay trung dài hạn.Khoản nợ dài hạn đến hạn trả không đựoc xem là nguồn vốn thường xuyên.

Nguồn vốn tạm thời là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời gian ngắn thường là môt năm hoặc một kỳ kinh doanh.Nguồn vốn tạm thời gồm: Các khoản phải trả tạm thời như nợ lương, nợ thuế, nợ BHXH, …, Các khoản nợ tín dụng và tín dụng thương mại, Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và nợ khác.

- **Chỉ tiêu phân tích:**

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn tạm thời} = \frac{\text{Nguồn vốn tạm thời}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Hai chỉ tiêu trên phản ánh tính ổn định về nguồn tài trợ của doanh nghiệp. Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên càng lớn cho thấy sự ổn định tương đối trong một thời gian nhất định đối với nguồn vốn sử dụng và doanh nghiệp chưa chịu áp lực thanh toán nguồn tài trợ này trong ngắn hạn. Ngược lại, khi tỷ suất nguồn vốn thường xuyên thấp thì nguồn tài trợ của doanh nghiệp phần lớn là Nợ ngắn hạn nên áp lực về thanh toán cao với các khoản nợ cao.

Ngoài ra, cần xem xét mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với nguồn vốn thường xuyên thông qua tỷ suất NVCSH trên NVTX

$$\text{Tỷ suất NVCSH/ NVTX} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{NVTX}} \times 100\%$$

Tóm lại, bằng các chỉ tiêu phản ánh tính tự chủ và tính ổn định của nguồn vốn, phân tích cấu trúc nguồn vốn có nhiều ý nghĩa trong việc ra quyết định. Về phía nhà tài trợ, những phân tích trên góp phần đảm bảo tín dụng cho khách hàng nhưng vẫn giảm thiểu các rủi ro phát sinh do doanh nghiệp không thanh toán được nợ. Đối với nhà quản trị doanh nghiệp, việc đối chiếu các tỷ suất liên quan đến nợ của doanh nghiệp với các hạn mức của ngân hàng cho phép doanh nghiệp ước tính khả năng nợ của mình để có quyết định huy động vốn hợp lý. Qua đó, doanh nghiệp có cơ sở xây dựng một cấu trúc nguồn vốn hợp lý, giảm thiểu chi phí sử dụng vốn đến mức thấp nhất có thể, tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp. Vấn đề lựa chọn cấu trúc nguồn vốn có thể là: Lựa chọn một tỷ lệ hợp lý giữa nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời, lựa chọn một tỷ lệ hợp lý giữa nguồn vồn chủ sở hữu và nguồn vốn vay nợ nhằm đảm bảo chi phí sử dụng vốn là thấp nhất.

**** HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH**

Căn cứ và số liệu số liệu trên BCĐKT đã thực hành ở **Bài học 2**, hãy phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty

Bảng phân tích cấu trúc nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
1. Nợ phải trả		
2. Nguồn vốn chủ sở hữu		
3. Nguồn vốn tạm thời		
4. Nguồn vốn thường xuyên		
5. Tổng nguồn vốn		
6. Tỉ suất nợ (6) =(1) / (5)		
7. Tỉ suất tự tài trợ (7) = (2) / (5)		
8. Tỷ suất NVTX (8) = (4)/ (5)		
9. Tỷ suất NVTT (9) = (3)/ (5)		
10. Tỷ suất NVCSH/ NVTX (10) = (2) / (4)		

Phân tích, đánh giá:

- Đánh giá tổng quan:

- Đánh giá, phân tích chi tiết:

2.2. Phân tích cân bằng tài chính

Cần bằng tài chính là nội dung trong công tác quản trị tài chính doanh nghiệp nhằm đảm bảo một sự cân đối giữa các yếu tố của nguồn tài trợ với các yếu tố của tài sản.

2.2.1. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn

- Vốn lưu động: Là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản ngắn hạn tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

- Vốn lưu động ròng: Là phân chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn với nguồn vốn tạm thời. Có hai phương pháp tính vốn lưu động ròng của doanh nghiệp:

+ Vốn lưu động ròng là phân chênh lệch giữa nguồn vốn thường xuyên và giá trị TSDH

Vốn lưu động ròng = Nguồn vốn thường xuyên – TSDH

+ Vốn lưu động ròng còn được tính là phần chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn với nguồn vốn tạm thời.

Vốn lưu động ròng = Tài sản ngắn hạn – Nguồn vốn tạm thời

Dựa vào cách xác thức xác định VLĐ ròng là chênh lệch giữa nguồn vốn thường xuyên với TSDH có các trường hợp cân bằng tài chính như sau:

Trường hợp 1:

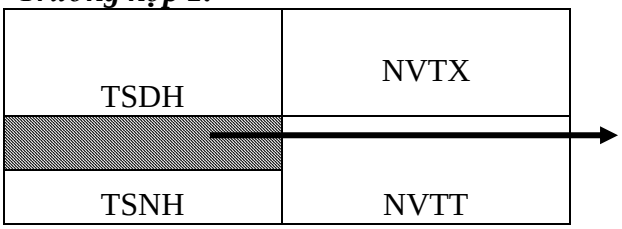

Nguồn vốn thường xuyên < 1

TSDH

VLĐR= NVTX- TSDH < 0

để tài trợ cho TSCĐ và khoản đàu tư tài chính dài hạn, phần thiếu hụt được bù đắp bằng một phần nguồn vốn tạm thời hay các khoản nợ ngắn hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này không tốt vì doanh nghiệp luôn chịu những áp lực về thanh toán nợ vay ngắn hạn. Doanh nghiệp cần phải có những điểm điều chỉnh dài hạn để tạo ra một cần bằng mới theo hướng bền vững.

Trường hợp 2:

TSDH	NVTX
TSNH	NVTT

VLĐR= NVTX- TSDH = 0

$$\frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{TSDH}} = 1$$

Toàn bộ các khoản TSDH được tài trợ vừa đủ từ nguồn vốn thường xuyên. Cân bằng tài chính tuy có tiến triển và bền vững hơn so trường hợp 1 nhưng độ an toàn chưa cao, có nguy cơ mất tính bền vững.

Trường hợp 3:

TSDH	NVTX
TSNH	
TSNH	NVTT

VLĐR= NVTX – TSDH > 0

$$\frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{TSDH}} > 1$$

Trong trường hợp này, nguồn vốn thường xuyên không chỉ sử dụng để tài trợ cho TSDH mà còn sử dụng để tài trợ một phần TSNH của doanh nghiệp. Cân bằng tài chính của doanh nghiệp được đánh giá là tốt và an toàn.

**** HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH**

Căn cứ và số liệu số liệu trên BCĐKT đã thực hành ở **Bài học 2**, hãy phân tích cân bằng tài chính của Công ty

Bảng số liệu phân tích cân bằng tài chính:

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
1. NVTX		
2. VCSH		
3. TSDH		
4. Tốc độ tăng NVTX		
5. Tốc độ tăng VCSH		
6. Tốc độ tăng TSDH		
7. Tỷ suất NVTX/ TSDH		
8. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ		

Phân tích, đánh giá:

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

2.2.2. Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn

Các yếu tố thuộc vốn lưu động có mối liên hệ với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.Do đó có các chỉ tiêu phân tích như sau:

- *Nhu cầu vốn lưu động:* Chỉ tiêu nhu cầu vốn lưu động có liên quan đến một dãy các hoạt động có tính tuần hoàn ở đơn vị như quá trình cung ứng, sản xuất và tiêu thụ trong các doanh nghiệp sản xuất hay quá trình mua hàng và tiêu thụ trong các doanh nghiệp thương mại.

Xét trong một chu kỳ kinh doanh thuần túy thì nhu cầu vốn lưu động được xác định là

Nhu cầu vốn lưu dộng ròng = Hàng tồn kho + Nợ phải thu KH – Nợ phải trả NB

Hay

Nhu cầu vốn lưu động ròng = Hàng TK+ Nợ phải thu NH – Nợ ngắn hạn (Không kể vay ngắn hạn)

- *Ngân quỹ ròng: (NQR)*

NQR = VLĐR – Nhu cầu VLĐR

Nếu NQR < 0 : Vốn lưu động ròng nhỏ hơn nhu cầu vốn lưu động ròng hay ngân quý là âm. Điều này có nghĩa là VLĐR không đủ để tài trợ nhu cầu VLĐR và doanh nghiệp phải huy động các khoản vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt và tài trợ một phần TSCĐ khi VLĐR âm. Cân bằng tài chính được xem là kém an toàn và bất lợi đối với doanh nghiệp.

Nếu NQR > 0 : VLĐR > NCVLĐR , phần chênh lệch là các khoản vốn bằng tiền còn lại sau khi bù đắp các khoản vay ngắn hạn. NQR dương thể hiện một cân bằng tài chính an toàn vì doanh nghiệp không phải vay để bù đắp sự thiếu hụt về nhu cầu VLĐR.

NQR = 0 : VLĐR vừa đủ để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu dộng ròng. Cân bằng tài chính kém bền vững hơn so với trường hợp trên.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến NQR:

+ Các nhân tố liên quan đến VLĐR

+ Nhu cầu VLĐR

+ Quản lý công nợ phải thu

+ Khả năng tận dụng các khoản phải trả.

3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Để phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp, sử dụng các chỉ tiêu sau:

Công thức tổng quát

$$K = \frac{\text{Số tiền có thể dùng để thanh toán}}{\text{Số nợ cần phải thanh toán}}$$

3.1. Phân tích khả năng thanh toán hiện hành

Khả năng thanh toán hiện hành của DN thể hiện mối quan hệ giữa toàn bộ tài sản có thời gian chu chuyển ngắn của DN với nợ ngắn hạn hay nói cách khác là thể hiện mức độ đảm bảo của TSNH đối với nợ ngắn hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng thanh toán ngắn hạn của DN càng cao, rủi ro phá sản càng thấp. Nhưng nếu chỉ tiêu này quá cao sẽ dẫn đến hiệu quả sử dụng tài sản không tốt, có sự lãng phí trong Vệc sử dụng các nguồn lực tài chính.

Kinh nghiệm cho thấy chỉ tiêu khoảng bằng 2 là vừa phải. Tuy nhiên, hạn chế của chỉ tiêu này là tử số nó bao gồm nhiều loại tài sản kể cả những tài sản khó hoán chuyển thành tiền để trả nợ vay. Để giải quyết hạn chế này, nhà phân tích có thể loại trừ những tài sản hoán chuyển thành tiền khỏi tử số như các khoản phải thu khó đòi, hàng tồn kho kém phẩm chất, các khoản thiệt hại chờ xử lý, các khoản chi sự nghiệp...

3.2. Phân tích khả năng thanh toán nhanh

Chỉ tiêu này loại bỏ phần tài sản tồn kho vì bộ phận đó phải dự trữ thường xuyên cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN mà giá trị và thời gian hoán chuyển thành tiền không chắc chắn.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tiền + ĐTTC ngắn hạn + Nợ phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đảm bảo thanh toán nợ ngắn hạn bằng các yếu tố TSLĐ luân chuyển nhanh hơn, phản ánh tính thanh khoản thực sự của DN. Tuy nhiên, cũng cần chú ý đến khoản phải thu nợ ngắn hạn bởi Vệc thu hồi chậm có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của DN.

3.3. Phân tích khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá Vệc thanh toán nợ ngắn hạn có thể tiến hành tức thời bằng khoản tiền. Chỉ tiêu này được đánh giá tốt khi nằm trong khoảng (0,5;1) vì nếu chỉ tiêu này quá lớn sẽ gây ra tình trạng mất cân đối của VLĐ, tập trung quá nhiều vào vốn bằng tiền có thể không hiệu quả.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNTT + CPLV}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Đồng thời các chỉ tiêu trên còn được kết hợp với các chỉ tiêu sau khi phân tích:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu khách hàng} = \frac{\text{Doanh thu thuần+ Thuế GTGT đầu ra}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

$$\text{Các khoản phải thu BQ} = \frac{\text{Số dư PTKH (đầu kỳ + Cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày thực hiện một vòng quay} = \frac{360}{\text{Số vòng quay NPT}}$$

Số vòng quay phải thu khách hàng phản ảnh tốc độ chuyển đổi thành tiền của các khoản phải thu. Số vòng quay càng cao thì tốc độ thu hồi các khoản phải thu càng nhanh, công ty ít bị chiếm dụng vốn do vậy đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ. Nhưng nếu hệ số này quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng hóa tiêu thụ do phương thức thanh toán ngay hay thanh toán trong thời gian ngắn.

Chỉ tiêu số ngày của một vong quay NPThu phản ảnh số ngày của một chu kì nợ, từ khi bán hàng đến khi thu tiền. Nếu số ngày này lớn hơn thời gian bán chịu quy định thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại.

Ghi chú: " Doanh thu thuần bán chịu" có thể thay thế bằng chỉ tiêu "doanh thu thuần" từ báo cáo KQKD trong trường hợp không thu thập được tài liệu.

**** HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH**

Căn cứ và số liệu số liệu trên BCĐKT đã thực hành ở **Bài học 2**, hãy phân tích khả năng thanh toán của Công ty

Bảng phân tích tình hình khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	**Đầu năm**	**Cuối năm**
1. TSNH		
2. Tiền + DTNH + Nợ phải thu		
3. Tiền		
4. Nợ ngắn hạn		

5. Doanh thu thuần + Thuế GTGT đầu ra		
6. Phải thu KH bình quân		
7. Khả năng thanh toán hiện hành = ¼		
8. Khả năng thanh toán nhanh = 2/4		
9. Khả năng thanh toán tức thời = ¾		
10. Số vòng quay khoản phải thu KH =5/6		
11. Số ngày thực hiện 1 vòng quay NPT =360/10		

Phân tích, đánh giá:

_____

_____

_____

_____

_____

_____

_____

4. Phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Để đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cần đánh giá các yếu tố thành phần, bao gồm các chỉ tiêu sau:

4.1. Các quan điểm về kết quả, hiệu suất và hiệu quả

- Kết quả: Doanh thu, lợi nhuận, số lượng sản phẩm bán ra, giá trị sản xuất,…
- Hiệu suất:

$$\text{Hiệu suất} = \frac{\text{Kết quả trung gian}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

$$\text{Hiệu quả} = \text{Kết quả cuối cùng}$$

4.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh của tài sản

Hiệu suất sử dụng tài sản được thể hiện bằng quan hệ giữa kết quả đạt được trên tài sản của doanh nghiệp. Chẳng hạn, dùng tài sản để tạo ra doanh thu.

$$K = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các loại tài sản}}$$

***** Hiệu suất sử dụng tài sản***

$$H_{ts} = \text{Doanh thu thuần}$$

Tổng tài sản bình quân

Trong đó:

$$\text{Tài sản bình quân} = \frac{\text{TS đầu năm + TS cuối năm}}{2}$$

Doanh thu thuần = Doanh thu thuần bán hàng + Doanh thu tài chính + Thu nhập khác

***** Hiệu suất sử dụng tài sản lưu động***

$$\text{Số vòng quay VLĐ (vòng/ kỳ)} = \frac{\text{Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy số vòng quay của VLĐ trong kỳ phân tích hay một đồng VLĐ bỏ ra thì đảm nhiệm bao nhiêu dồng doanh thu thuần.Trị giá của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ VLĐ quay càng nhanh. Đó là kết quả của việc quản lý vốn hợp lý trong các khâu dự trữ, tiêu thụ và thanh toán , tạo tiền đề cho tình hình tài chính lành mạnh. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động có thể được tính cho từng loại tài sản, từng giai đoạn công việc. Hiệu suất này thay đổi không những phụ thuộc vào doanh thu mà còn phụ thuộc nhiều vào sự tăng giảm từng loại tài sản lưu động của doanh nghiệp.

$$\text{Số ngày một vòng quay VLĐ (ngày / vòng)} = \frac{\text{VLĐ bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \text{ X } 360 \text{ (ngày/ vòng)}$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để VLĐ quay được một vòng. Hệ số này càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển vốn lưu động càng lớn và chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn lưu động càng cao.

. Hiệu suất sử dụng Nợ phải thu: (Tốc độ lưu chuyển nợ phải thu)

$$\text{Số vòng quay nợ phải thu khách hàng (ngày / vòng)} = \frac{\text{Doanh thu thuần + GTGT đầu ra}}{\text{Phải thu khách hàng bình quân}}$$

$$\text{Số ngày một vòng quay Nợ phải thu (ngày / vòng)} = \frac{360}{\text{Số vòng quay nợ phải thu khách hàng}} \text{ (Ngày / vòng)}$$

*****Hiệu suất sử dụng hàng tồn kho*** *(Tốc độ lưu chuyển hàng tồn kho)*

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}} \text{ (Ngày / vòng)}$$

4.3. Phân tích khả năng sinh lời của doanh nghiệp

Chỉ tiêu khả năng sinh lời được đo lường bằng tỷ số giữa lợi nhuận với các chỉ tiêu kết quả hoặc giữa lợi nhuận với phương tiện của doanh nghiệp. Trong phần này, chúng ta đề cập đến hai chỉ tiêu:

*****.Phân tích khả năng sinh lời từ doanh thu***

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lơi nhuận sau thuế(Lợi nhuận trước thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Doanh thu thuần từ HĐ bán hàng + doanh thu tài chính + Thu nhập khác}$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thuần hoạt động kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh thu bán hàng + Doanh thu tài chính}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu bán hàng}} \times 100\%$$

*****Phân tích khả năng sinh lời của tài sản***

- Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản: (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LNTT)}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh, cứ một đông tài sản đầu tư tại doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu ROA càng cao phản ánh khả năng sinh lời tài sản càng lớn.

Để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu tỷ suất sinh lời tài sản, chỉ tiêu ROA còn được chi tiết của phương trình Dupont

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNST (LNTT)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

$$= \text{Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu thuần} \times \text{Tỷ suất sử dụng tài sản}$$

- Tỷ suất sinh lời kinh tế của tài sản: (RE)

Chỉ tiêu này phản ánh một cách tổng hợp hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên kết quả về lợi nhuận còn chịu tác động bởi cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

$$\text{RE} = \frac{\text{LNST + chi phí lãi vay}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100\%$$

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

**** HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH**

Căn cứ và số liệu số liệu trên BCĐKT đã thực hành ở **Bài học 2**, hãy phân tích hiệu quả của Công ty

Chỉ tiêu	**Đầu năm**	**Cuối năm**
1. Doanh thu thuần		
2. Doanh thu thuần + DTTC		
3. Lợi nhuận thuần SXKD		
4. Chi phí khấu hao TSCD		
5. Chi phí lãi vay		
6. Lợi nhuận thuần từ HDKD trước khấu hao =3+4		
7. Lợi nhuận thuần SXKD trước CP lãi vay = 3+5		
8. Lợi nhuận trước thuế		
9. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay = 6+7		
10. Tổng tài sản bình quân		
11. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu = 3/2		
12. Tỷ suất LN/DT loại trừ KH TSCD =6/2		
13. Tỷ suất LN/DT loại trừ cấu trúc TC =7/2		
14. Tỷ suất sinh lợi của TS- ROA = 8/10		
15. Tỷ suất sinh lời kinh tế - RE = 9/10		
16. Tỷ suất hiệu quả tài chính DN (ROE)		

Phân tích, đánh giá:

_____

_____

_____

_____

4.4.Phân tích hiệu quả tài chính của doanh nghiệp : (ROE)

Hiệu quả tài chính thường được các nhà đầu tư quan tâm, đó là thái độ gìn giữ và phát triển nguồn vốn chủ sỡ hữu . Một doanh nghiệp có hiệu quả tài chính cao chính là điều kiện cho doanh nghiệp tăng trưởng. Nghiên cứu hiệu quả tài chính nhằm đánh giá sự tăng trưởng của tài sản cho doanh nghiệp so với tổng số vốn mà doanh nghiệp thực có, đó là khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu.

- Chỉ tiêu phân tích:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này thể hiện một tăng đồng vốn đầu tư của chủ sở hữu sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận cuối cùng, lợi nhuận sau thuế. Hiệu quả của toàn bộ các nguồn lực tài chính suy cho cùng thể hiện qua chỉ tiêu khả năng sinh lời vốn chủ sỡ hữu. Trong điều kiện doanh nghiệp huy động vốn từ nhiều nguồn, nhất là thông tin qua thị trường tài chính, chỉ tiêu này càng cao thì doanh nghiệo càng có cơ hội tìm được nguồn vốn mới. Ngược lại, tỷ lệ này càng thấp dưới mức sinh lời cần thiết của thị trường thì khả năng thu hút vốn chủ sở hữu, khả năng đầu tư vào doanh nghiệp càng khó

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

A. Câu hỏi

1. Báo cáo tài chính là gì? Tác dụng của báo cáo tài chính ?
2. Trình bày khái niệm, mục đích và kết cấu của Bảng cân đối kế toán,
3. Giải thích các nguyên tắc lập Bảng cân đối kế toán,
4. Trình bày khái niệm, mục đích và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
5. Trình bày khái niệm, mục đích và phương pháp lập báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính
6. Trình bày khái niệm, mục đích và phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Sự khác nhau giữa phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.
7. Ý nghĩa của các chỉ tiêu trên báo cáo Thuyết minh báo cáo tài chính dùng để phân tích tình hình báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

B. BÀI TẬP

Bài tập 1

Có tài liệu dưới đây của công ty B năm N-1 và năm N (ĐVT: nghìn đồng)

Bảng cân đối kế toán

PHẦN TÀI SẢN	31/12/N-1	31/12/N
1. Tiền	5.500	6.750
2. Phải thu khách hàng	75.500	73.000
3. Hàng tồn kho	52.250	49.000
4. Tài sản cố định	300.000	338.000
TỔNG TÀI SẢN	**433.250**	**466.750**
PHẦN NGUỒN VỐN		
1. Khoản phải trả người bán	142.750	135.000
2. Vay dài hạn ngân hàng	80.000	90.000
3. Vốn góp	70.500	88.750
4. Lợi nhuận để lại	140.000	153.000
TỔNG NGUỒN VỐN	**433.250**	**466.750**

Báo cáo kết quả kinh doanh năm N

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Doanh thu thuần	540.000
2. Giá vốn hàng bán	303.750
3. Lãi gộp	236.250
4. Chi phí bán hàng	66.150
5. Chi phí QLDN	57.600
5. Lợi nhuận trước thuế	112.500
6. Chi phí thuế TNDN (20%)	28.125
7. Lợi nhuận sau thuế	84.375

Yêu cầu:

1. Tính các chỉ tiêu tài chính của công ty B năm N: số vòng quay của nợ phải thu, số ngày thực hiện 1 vòng quay nợ phải thu, số vòng quay hàng tồn kho, số ngày thực hiện 1 vòng quay

hàng tồn kho, hiệu suất sử dụng tài sản, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tài sản. Biết rằng thuế GTGT đầu ra là 10%.

2. Tính NVTX, NVTT, VLĐR, NCVLĐR. Qua đó anh (chị) có nhận xét gì về cân bằng tài chính của công ty qua 2 năm trong ngắn hạn và dài hạn?

Bài tập 2

Có bảng cân đối kế toán rút gọn năm X, X+1 của một doanh nghiệp thương mại như sau:

Tải sản	Năm X	Năm X +1	Nguồn vốn	Năm X	Năm X +1
Tiền mặt	20.000	25.000	Nợ phải trả người bán	18.800	43.500
Các khoản phải thu KH	50.000	45.000	Vay ngắn hạn	70.000	63.000
Hàng tồn kho	12.000	18.500	Vay dài hạn	60.000	60.000
Tài sản dài hạn	290.000	281.500	Vốn kinh doanh	127.000	120.000
			Lợi nhuận chưa phân phối	96.200	83.500
Tổng tài sản	372.000	370.000	**Tổng nguồn vốn**	**372.000**	**370.000**

Yêu cầu:

1. Xác định tỷ suất nợ, tỷ suất tự tài trợ của doanh nghiệp qua hai năm. Đánh giá gì về tính tự chủ tài chính của doanh nghiệp qua hai năm.

2. Tính ROA, ROE qua hai năm. Nhận xét số liệu này qua hai năm. Biết rằng lợi nhuận trước thuế năm X: 44.400.000 đồng, năm X+1: 50.320.000 đồng. (Giả sử số liệu của các năm là số liệu bình quân)

Bài tập 3

Có trích số liệu về bảng cân đối kế toán của công ty X vào năm N-1 và năm N

(ĐVT: triệu đồng)

PHẦN TÀI SẢN	31/12/ N-1	31/12/N	PHẦN NGUỒN VỐN	31/12/ N-1	31/12/ N
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**950**	**1010**	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**1.060**	**1.090**
1. Tiền	120	110	1. Phải trả người bán	500	500
2. Khoản phải thu	350	470	2. Vay ngắn hạn	210	150
3. Hàng tồn kho	480	430	3. Nợ dài hạn	350	440
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**630**	**760**	**B. NGUỒN VỐN CSH**	**520**	**680**
1. TSCĐ hữu hình	540	620			
2. TSCĐ vô hình	200	330			
3. Hao mòn TSCĐ	(110)	(190)			
TỔNG TÀI SẢN	**1580**	**1770**	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**1580**	**1770**

Tài liệu khác: - Doanh thu năm N: 26,8 triệu đồng

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu: 20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.

Yêu cầu:

1. Hãy phân tích tính tự chủ về tài chính của công ty qua 2 năm.

2. Tính các chỉ tiêu ROA và ROE năm N. Nêu ý nghĩa từng chỉ tiêu.

C. Ghi nhớ

Biết tính toán và sử dụng các chỉ số tài chính không chỉ có ý nghĩa với nhà phân tích tài chính, mà còn rất quan trọng với nhà đầu tư cũng như với chính bản thân doanh nghiệp và các chủ nợ. Thông qua những chỉ tiêu phân tích nhà quản trị, các đối tượng quan tâm có thể nhìn nhận, đánh giá được tình hình của doanh nghiệp, đưa ra các biện pháp cũng như các quyết định. Vậy làm thế nào để nắm rõ các chỉ số tài chính, để phân tích nhanh nhất và bao quát nhất tình hình hoạt động của doanh nghiệp là vấn đề đặt ra. Qua bài học này, giúp sinh viên hiểu rõ hơn mục đích chính của phân tích tài chính là cung cấp những con số "biết nói" phục vụ cho quá trình hoạt động, đưa ra quyết định của doanh nghiệp (DN), nhà quản trị. Có thể thấy, phân tích không chỉ là công việc đòi hỏi sự tuân thủ cao, bắt đầu từ khâu chọn lọc số liệu, kiểm tra số liệu đến quá trình đọc hiểu, áp dụng các phương pháp phân tích và đưa ra những kiến nghị, giải pháp. Quá trình phân tích chỉ kết thúc khi thỏa mãn được mục tiêu đề ra, tuy nhiên có những trường hợp việc phân tích không mang lại những kết quả mong muốn, điều này sẽ gây ra không ít bất lợi cho DN và nhà phân tích.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:

- *Vị trí:* Đây là mô đun chuyên môn nghề, cung cấp cho người học những kiến thức về xác định kết quả hoạt động kinh doanh, phân phối lợi nhuận, lập báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Mô đun này được bố trí sau mô đun Kế toán bán hàng và Kế toán chi phí

- *Tính chất:* Đây là mô đun tích hợp gồm có 2 phần: phần lý thuyết và phần thực hành. Phần lý thuyết cung cấp kiến thức về phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh, phương pháp phân phối lợi nhuận, nội dung về các quỹ và mức trích lập các quỹ, phương pháp lập các loại báo cáo tài chính, và các chỉ tiêu trong phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Phần thực hành giúp người học có kỹ năng tính được kết quả hoạt động kinh doanh, phân phối được lợi nhuận, lập được báo cáo tài chính và tính được các chỉ tiêu phân tích tài chính, định khoản được các bút toán kết chuyển doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ..., ghi chép vào sổ kế toán liên quan ... Môn học này được tổ chức giảng dạy tại phòng lý thuyết được trang bị đầy đủ bảng, phấn, máy chiếu

- Ý nghĩa và vai trò của mô đun:

Mô đun này giúp học viên có thể làm tốt được:

- Lập chứng từ, ghi sổ kế toán, tính toán tốt mãng xác định kết quả kinh doanh, phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp sau một kỳ kinh doanh.

- Lập được báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định qua đó cũng phân tích, đánh giá được số liệu từ báo cáo tài chính nhằm cung cấp các thông tin kinh tế tài chính cho bên tỏng và bên ngoài doanh nghiệp.

II. Mục tiêu của môn học/mô đun:

1. Kiến thức

- Trình bày được các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Trình bày được ý nghĩa của việc lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, các loại báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

- Trình bày được phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh, phương pháp hạch toán trong phân phối lợi nhuận, phương pháp lập các loại báo cáo tài chính trong nghiệp, phương pháp phân tích và ý nghĩa của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính

2. Kỹ năng

- Tập hợp được chứng từ để thu thập thông tin xác định kết quả sản xuất kinh doanh

- Thực hiện được các bút toán kết chuyển chi phí để xác định kết quả kinh doanh, hạch toán đúng các nghiệp vụ phân phối lợi nhuận

- Ghi được sổ chi tiết về xác định kết quả kinh doanh, sổ kế toán phân phối lợi nhuận

- Lập được các loại Báo cáo tài chính theo qui định

- Phân tích được các khoản mục trên báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Phân tích được các chỉ số tài chính doanh nghiệp

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tự chịu trách nhiệm với kết quả cá nhân
- Có tinh thần làm việc phối hợp với các bộ phận
- Có thái độ tỉ mỉ, cẩn trọng trong công việc

III. Tài liệu tham khảo

[1]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIII, Luật kế toán: Luật số 88/2015/QH13

[2]. Bộ Tài chính, *Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam*.

[3]. Bộ Tài chính, *Các Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán*.

[4]. Bộ tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

[5]. PGS.TS Trương Bá Thanh (2014), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Đà Nẵng.

[6]. PGS.TS Phạm Văn Dược (2013), *Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp*, NXB Kinh tế TPHCM

[7]. Đại học kinh tế Đà Nẵng (2014), *Kế toán tài chính*, NXB Giáo Dục